



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CP TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4
POWER ENGINEERING CONSULTING JOINT STOCK COMPANY 4

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

Nha Trang, tháng 4 năm 2012

MỤC LỤC

| | |
|--|-----------|
| Thư ngỏ Chủ tịch Hội đồng quản trị | 3 |
| Tâm nhìn - Sứ mệnh – Giá trị cốt lõi | 4 |
| Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh | 5 |
| Quá trình xây dựng và phát triển Công ty | 7 |
| Danh hiệu và các thành tích đạt được | 8 |
| Lĩnh vực hoạt động | 10 |
| Hội đồng quản trị | 11 |
| Báo cáo của Hội đồng quản trị | 15 |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám Đốc | 19 |
| Cơ cấu tổ chức | 23 |
| Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2012 | 27 |
| - Mục tiêu phát triển | 27 |
| - Các chỉ tiêu cơ bản | 27 |
| - Các giải pháp thực hiện | 28 |
| Hợp tác quốc tế | 29 |
| Cộng đồng | 30 |
| Báo cáo của Kiểm toán 2011 | 31 |
| Bảng Cân đối kế toán 2011 | 32 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh 2011 | 35 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ 2011 | 36 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính 2011 | 38 |

THƯ NGỎ CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



“Luôn đặt chất lượng lên hàng đầu, vì sự hoàn hảo và hiệu quả của dự án.”

Ngành Điện Việt Nam đã trải qua 55 năm phấn đấu đầy gian khổ, hy sinh với những cống hiến to lớn, vinh quang trong sự nghiệp chiến đấu bảo vệ và xây dựng Tổ quốc. Trong 2/3 chặng đường vẻ vang đó của Điện lực Việt Nam, có sự đồng hành và đóng góp đầy tự hào của Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 – một trong những công ty tư vấn điện hàng đầu của Việt Nam hiện nay. Trải qua hơn 35 năm hoạt động, vượt qua nhiều sóng gió, thử thách khắc nghiệt, các thể hệ cán bộ công nhân viên Công ty đã đoàn kết một lòng, chung sức xây dựng Công ty không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Cho đến hôm nay, Công ty đã có một đội ngũ đông đảo cán bộ quản lý, chuyên gia, kỹ sư có trình độ chuyên môn cao, nhiều kinh nghiệm, tâm huyết, năng động, sáng tạo, được đào tạo chuyên sâu ở cả trong nước và nước ngoài; có cơ sở vật chất khang trang với trang thiết bị công nghệ tiên tiến, đảm bảo đủ năng lực cung cấp những dịch vụ tư vấn đa dạng và hữu hiệu nhất nhằm xây dựng các dự án nguồn và lưới điện hiện đại, thân thiện với môi trường.

Mục tiêu của Công ty trong những năm tới là phấn đấu trở thành một công ty tư vấn tầm vóc quốc tế, có đội ngũ chuyên gia đa ngành và giàu kinh nghiệm, luôn nắm bắt và làm chủ những công nghệ tiên tiến nhất, có những đóng góp trí tuệ cho sự phát triển của Hệ thống Điện Việt Nam cũng như các nước trong khu vực. Đồng thời liên kết, mở rộng, phát triển vững chắc các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh tiềm năng khác, nhằm mang lại lợi ích tối đa cho doanh nghiệp, khách hàng và xã hội.

Phương châm hành động của chúng tôi là luôn đặt chất lượng lên hàng đầu, vì sự hoàn hảo và hiệu quả của dự án, vì thương hiệu của PECC4, phục vụ chu đáo, tận tình, đảm bảo cung cấp cho khách hàng dịch vụ tư vấn có độ tin cậy cao, đúng tiến độ yêu cầu hợp lý.

Chúng tôi cam kết không ngừng đổi mới, hiện đại hóa quản lý và sản xuất, kiên trì xây dựng và phát triển các giá trị Văn hóa doanh nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm dịch vụ và làm tăng sự thỏa mãn của khách hàng, vì sự tín nhiệm lâu dài và lợi ích bền vững của khách hàng cũng như của xã hội.

Chúng tôi xin gửi lời chào trân trọng và mong nhận được sự hợp tác của Quý khách hàng.

Xin chúc Quý vị sức khỏe và thành công.



TẦM NHÌN

PECC4 phấn đấu trở thành nhà cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng điện hàng đầu tại Việt Nam và khu vực.

SỨ MỆNH

PECC4 phấn đấu phát triển trở thành nhà cung cấp các dịch vụ tư vấn về lĩnh vực hoạt động điện lực, với công nghệ và kỹ thuật tiên tiến và hiệu quả về tài chính. Với triết lý kinh doanh "PECC4 tồn tại để tạo sự thành công cho công việc kinh doanh của khách hàng – khi khách hàng của PECC4 thành công, thì PECC4 thành công".

PECC4 tập trung vào lợi ích của khách hàng, bằng cách cộng tác chặt chẽ với khách hàng trong suốt quá trình cung cấp dịch vụ và hết lòng thực hiện các cam kết của mình, PECC4 đảm bảo đáp ứng hoặc vượt quá yêu cầu của khách hàng, để tạo ra giá trị cho khách hàng, từng cổ đông của Công ty, các đối tác kinh doanh, cũng chính là tạo ra sự phồn thịnh của chính PECC4.



GIÁ TRỊ CỐT LÕI

PECC4 xây dựng các mối quan hệ vững mạnh giữa từng nhân viên, khách hàng và các đối tác kinh doanh dựa trên các giá trị cơ bản sau đây:

Tính trung thực – PECC4 luôn xác định nguyên tắc cạnh tranh một cách công bằng, trung thực, coi trọng đạo đức nghề nghiệp.

Chia sẻ lợi ích – Cùng với việc xây dựng giá trị cho các cổ đông của Công ty, PECC4 chia sẻ kết quả đạt được cùng những người tạo ra nó.

Hướng tới mục đích chung – PECC4 hoạt động dựa trên quan điểm hướng tới mục đích chung rõ ràng, được thực hiện với sự tin tưởng lẫn nhau và sự cộng tác của các thành viên trong Công ty, cũng như giữa Công ty và các khách hàng.

Trách nhiệm – PECC4 đưa ra mục tiêu thực hiện ở mức độ cao và luôn đề cao tinh thần trách nhiệm của từng cá nhân, tổ chức trong quá trình thực hiện một cách rõ ràng.

Tôn trọng lẫn nhau, phát huy sáng tạo – PECC4 đối xử chân thành, công bằng, tôn trọng, khuyến khích suy nghĩ sáng tạo, tạo cơ hội học hỏi và phát triển đối với mỗi cá nhân để phát huy những tiềm năng của họ.

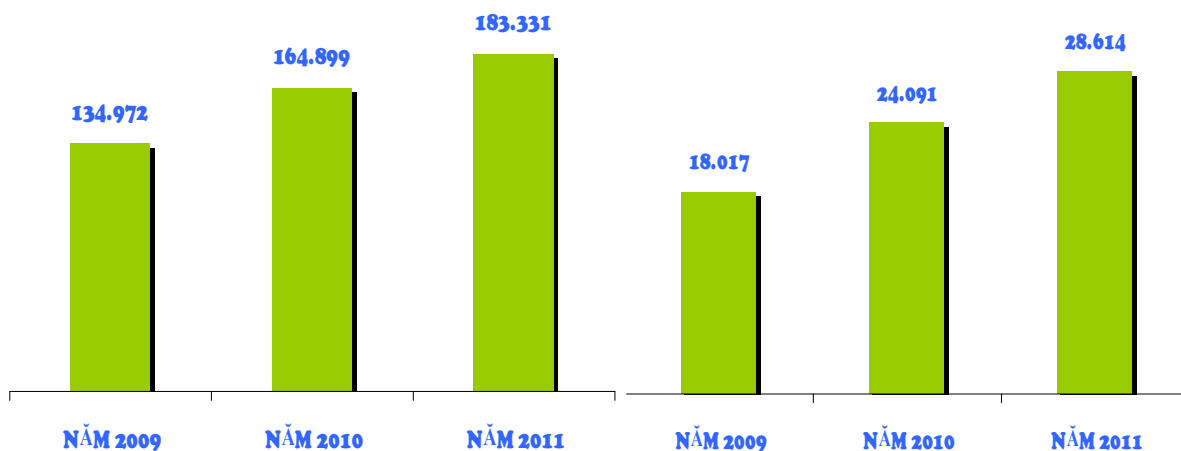


KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

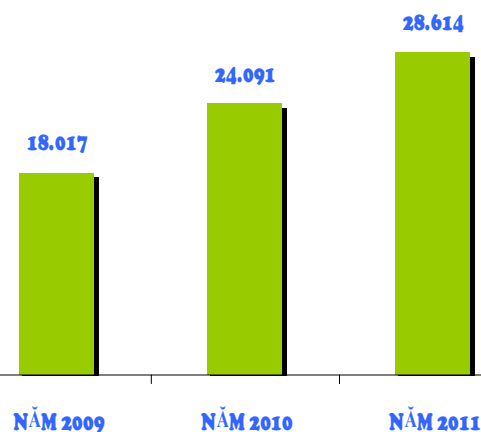
Đvt: Triệu đồng

| CHỈ TIÊU | NĂM 2009 | NĂM 2010 | NĂM 2011 |
|-----------------------------|----------|----------|----------|
| Doanh thu | 134.972 | 164.899 | 183.331 |
| Lợi nhuận trước thuế | 18.017 | 24.091 | 28.614 |
| Lợi nhuận sau thuế | 13.513 | 18.069 | 19.551 |
| Tổng tài sản | 148.062 | 211.272 | 235.963 |
| Vốn chủ sở hữu | 53.876 | 71.774 | 89.890 |
| Lãi cơ bản trên CP (vnd/cp) | 3.365 | 3.643 | 3.877 |
| Cổ tức | 20% | 20% | 20% |

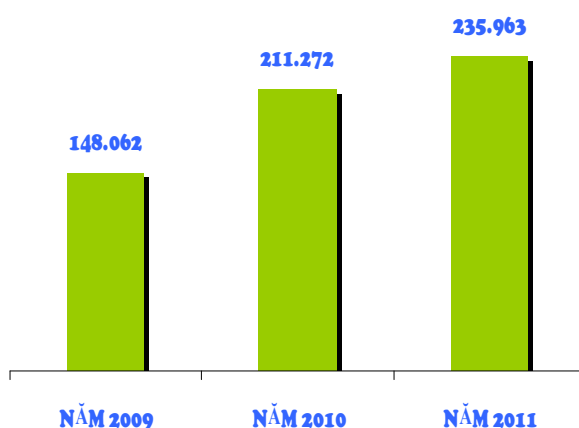
DOANH THU



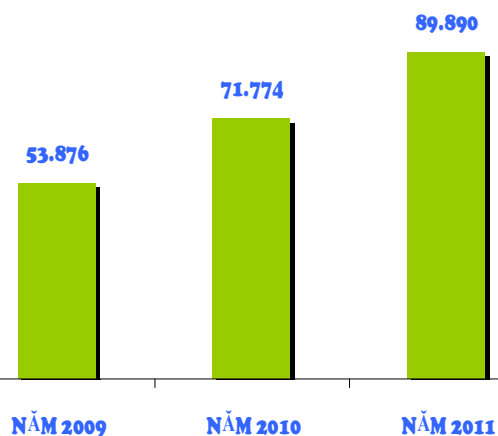
LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ



TỔNG TÀI SẢN



VỐN CHỦ SỞ HỮU





QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG TY

1976: Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4), tiền thân là Phân viện Quy hoạch thiết kế điện miền Nam được thành lập ngày 14/07/1976, là đơn vị chuyên ngành khảo sát thiết kế điện đầu tiên của miền Nam sau ngày đất nước hoàn toàn giải phóng.

1982: Từ năm 1976 đến năm 1981, Phân viện Quy hoạch thiết kế điện miền Nam trực thuộc Viện Quy hoạch thiết kế điện. Đến năm 1982, Phân viện Quy hoạch thiết kế điện miền Nam đổi tên thành Phân viện Thiết kế điện Nha Trang.

1986: Tháng 07 năm 1986 để tăng cường công tác khảo sát, thiết kế phục vụ xây dựng và phát triển điện ở các tỉnh phía Nam, Bộ Điện than chuyển Phân viện Thiết kế điện Nha Trang trực thuộc Công ty Khảo sát thiết kế điện 2 (thành lập năm 1985)

1999: Trong những năm gần đây, để phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và đặc biệt là xây dựng một đơn vị tư vấn khảo sát, thiết kế độc lập đủ mạnh tại khu vực miền Trung, theo đề nghị của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam, với sự đồng ý của Chính phủ ngày 03/06/1999 Bộ Công nghiệp đã ra quyết định số 33/QĐ-BCN tách Phân viện Thiết kế điện Nha Trang khỏi Công ty Tư vấn xây dựng Điện 2 để thành lập Công ty Tư vấn xây dựng Điện 4.

2007: Thực hiện lộ trình cổ phần hóa các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, ngày 17/01/2007 Bộ Công Nghiệp ban hành Quyết định số 231/QĐ-BCN chuyển Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 4 thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4. Đại hội đồng cổ đông thành lập ngày 10/07/2007. Ngày 01/08/2007 được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh và chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Cổ phần.

2008: Ngày niêm yết Cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HASTC): 22/07/2008 với mã giao dịch là TV4.

2011: Công ty vinh dự đón nhận Huân chương độc lập hạng Nhì và tổ chức thành công lễ kỷ niệm 35 năm ngày thành lập (14/07/1976-14/07/2011)

DANH HIỆU VÀ CÁC THÀNH TÍCH ĐẠT ĐƯỢC

Trải qua 35 năm hoạt động và phát triển, Công ty đã thực hiện tư vấn khảo sát và thiết kế nhiều Dự án nguồn và lưới điện có quy mô, công suất lớn trên khắp đất nước và một số nước trong khu vực như Lào, Campuchia. Điển hình là các đường dây và Trạm biến áp 500kV, các công trình thủy điện có công suất đến 1200MW. Với hàng trăm công trình đã đi vào vận hành, Công ty đã tạo dựng được uy tín cao đối với khách hàng, khẳng định thương hiệu là một trong những đơn vị Tư vấn hàng đầu của ngành Điện Việt Nam; góp phần đáng kể vào sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành Điện lực Việt Nam, đáp ứng nhu cầu điện năng phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

Với những thành tích đã đạt được, Công ty vinh dự được Nhà nước trao tặng:

- 01 Huân chương Độc lập Hạng Nhì
- 01 Huân chương Độc lập Hạng Ba
- 01 Huân chương Lao động Hạng Nhất
- 01 Huân chương Lao động Hạng Nhì
- 01 Huân chương Lao động Hạng Ba
- 04 Huân chương Lao động Hạng Nhì, 11 Huân chương lao động Hạng Ba cho các đơn vị thành viên và các cá nhân.
- Cùng nhiều Cờ thi đua, Bằng khen của Chính phủ, Bộ, ngành và địa phương.



Công ty CPTVXD Điện 4 vinh dự được Phó Thủ Tướng Hoàng Trung Hải thay mặt Chính phủ trao tặng Huân Chương Độc lập Hạng Nhì



LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Hoạt động trong lĩnh vực tư vấn xây dựng các công trình nguồn điện, lưới điện, các dạng năng lượng mới và tái tạo, viễn thông điện lực, công trình giao thông, công trình thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật và các công trình dân dụng, công nghiệp khác bao gồm:

- ✓ Kiểm định, giám định và chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng.
- ✓ Tư vấn thiết kế công trình nguồn điện, lưới điện, điện chiếu sáng, các dạng năng lượng mới và tái tạo.
- ✓ Thiết kế công trình thủy lợi
- ✓ Lập quy hoạch phát triển điện lực vùng lãnh thổ, quy hoạch phát triển điện các tỉnh, thành phố, quận, huyện, lập quy hoạch phát triển các nguồn năng lượng mới và tái tạo.
- ✓ Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, địa kỹ thuật.
- ✓ Khảo sát, đo đạc, quan trắc khí tượng, thủy văn công trình.
- ✓ Xử lý gia cố nền móng, bao gồm: đo vẽ bản đồ địa chất công trình, địa chất thủy văn, khoan đào thăm dò, địa vật lý, khảo sát vật liệu xây dựng, khoan phụt.
- ✓ Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chính, quan trắc biến dạng công trình.
- ✓ Giám sát khảo sát công trình.
- ✓ Tư vấn lập báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, lập tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán công trình, lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu.
- ✓ Giám sát thi công xây dựng công trình nguồn điện, lưới điện, công trình công nghiệp, dân dụng, thủy lợi.
- ✓ Tư vấn thiết kế công trình đường bộ đến cấp 3, thiết kế kết cấu công trình dân dụng cấp 3 đến 6 tầng, công trình công nghiệp cấp 4, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp đến cấp 3.
- ✓ Thí nghiệm phân tích nước, thí nghiệm cơ lý đất đá, nền móng công trình và vật liệu xây dựng. Thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình. Thí nghiệm, phân tích đánh giá các chỉ tiêu về môi trường.
- ✓ Tư vấn thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công, tổng mức đầu tư, tổng dự toán, dự toán, hồ sơ mời thầu công trình xây dựng.
- ✓ Tư vấn về môi trường, khảo sát và lập báo cáo về bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng.
- ✓ Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; khảo sát điều tra, lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- ✓ Giám sát môi trường, sản xuất, kinh doanh điện năng, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị điện.
- ✓ Mua bán thiết bị công nghệ thông tin và phần mềm máy tính; gia công chế tạo cấu kiện, vật liệu điện; xây lắp điện; kinh doanh khách sạn; vận tải hàng hóa bằng ô tô; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Danh sách thành viên HĐQT của Công ty hiện tại là:

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | GHI CHÚ |
|-----|-------------------|---------------|---------|
| 01 | Ông Phạm Minh Sơn | Chủ tịch HĐQT | |
| 02 | Ông Trần Văn Thọ | UV HĐQT | |
| 03 | Ông Văn Công Minh | UV HĐQT | |
| 04 | Ông Trần Hoài Nam | UV HĐQT | |
| 05 | Ông Lương Văn Đài | UV HĐQT | |

Thành phần Ban kiểm soát: 03 thành viên

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | GHI CHÚ |
|-----|------------------------|------------|---------|
| 01 | Ông Nguyễn Đức Hòa | Trưởng BKS | |
| 02 | Bà Nguyễn Minh Hằng | UV BKS | |
| 03 | Bà Vương Xuân Thị Liên | UV BKS | |

Khả năng thực hiện trách nhiệm của HĐQT

Các thành viên HĐQT có đầy đủ trình độ và kinh nghiệm để đưa ra các quyết định đúng đắn về chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn và kế hoạch kinh doanh hàng năm của Công ty. Khi thực hiện chức năng nhiệm vụ của mình, HĐQT luôn tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Thù lao HĐQT, BKS và tiền thưởng Ban quản lý điều hành Công ty năm 2011

Thực hiện đúng Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 thông qua vào ngày 26/04/2011.

| | |
|--|------------------|
| Tổng số tiền thù lao HĐQT, BKS: | 384.000.000 đồng |
| Tổng số tiền thưởng Ban quản lý điều hành Công ty: | 500.000.000 đồng |

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các thành viên HĐQT:

Kể từ sau Đại hội cổ đông thường niên 2011 ngày 26/04/2011, số lượng thành viên HĐQT của Công ty là 5 người, trong đó có 3 người đại diện 51,12% phần vốn của Tập đoàn điện lực Việt Nam. Tỷ lệ cổ phần đại diện như sau:

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | SỐ CP ĐẠI DIỆN | TỶ LỆ (%) | |
|------------------|---------------|---------------|------------------|------------------------------------|--------------------------------|
| | | | | TRONG TỔNG VỐN GÓP EVN TẠI CÔNG TY | TRONG TỔNG VỐN ĐIỀU LỆ CÔNG TY |
| 01 | Phạm Minh Sơn | Chủ tịch HĐQT | 1.042.675 | 40 | 20,44 |
| 02 | Lương Văn Đài | UV HĐQT | 782.006 | 30 | 15,34 |
| 03 | Trần Hoài Nam | UV HĐQT | 782.006 | 30 | 15,34 |
| TỔNG CỘNG | | | 2.606.688 | 100 | 51,12 |

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT hiện tại như sau

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | SỐ LƯỢNG CP | | | TỶ LỆ (%) |
|-----|---------------|---------------|-------------|-----------------|-----------|-----------|
| | | | CÁ NHÂN | ĐẠI DIỆN VỐN NN | TỔNG | |
| 01 | Phạm Minh Sơn | Chủ tịch HĐQT | 38.268 | 1.042.675 | 1.080.943 | 21,20 |
| 02 | Trần Văn Thọ | UV HĐQT | 11.416 | 0 | 11.416 | 0,22 |
| 03 | Văn Công Minh | UV HĐQT | 18.501 | 0 | 18.501 | 0,36 |
| 04 | Trần Hoài Nam | UV HĐQT | 10.339 | 782.006 | 792.345 | 15,54 |
| 05 | Lương Văn Đài | UV HĐQT | 2.776 | 782.006 | 784.782 | 15,39 |

(Đến thời điểm hiện nay, HĐQT Công ty chỉ còn 4 thành viên – ông Lương Văn Đài – UV HĐQT đã từ trần ngày 29/2/2012 trên đường đi công tác. Công ty đã công bố thông tin bất thường về vấn đề này)

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các thành viên

Ban kiểm soát :

| STT | HỌ VÀ TÊN | CHỨC DANH | SỐ LƯỢNG CP | | | TỶ LỆ (%) |
|-----|---------------------|------------|-------------|--------------|--------|-----------|
| | | | CÁ NHÂN | ĐẠI DIỆN VỐN | TỔNG | |
| 01 | Nguyễn Đức Hòa | Trưởng BKS | 10.116 | 0 | 10.116 | 0,20 |
| 02 | Nguyễn Minh Hằng | UV BKS | 2.860 | 0 | 2.860 | 0,06 |
| 03 | Vương Xuân Thị Liên | UV BKS | 0 | 0 | 0 | 0 |

Các giao dịch liên quan:

Trong năm các thành viên trong Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát không có bất cứ một giao dịch nào liên quan đến quyền lợi của họ với Công ty, như: mua bán cổ phiếu, mua bán nguyên liệu, vật tư, và các giao dịch khác.

HÌNH ẢNH LÃNH ĐẠO CÔNG TY



Ông PHẠM MINH SƠN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông VẦN CỘNG MINH
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



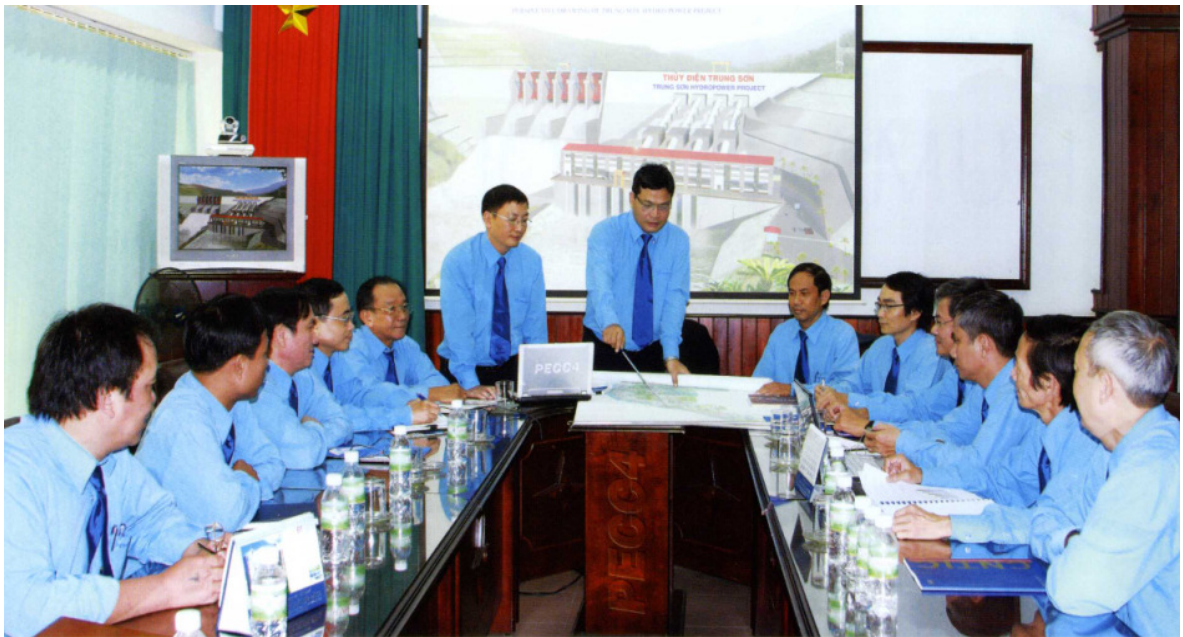
Ông TRẦN VĂN THỌ
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông TRẦN HOÀI NAM
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Ông VŨ THÀNH DANH
KẾ TOÁN TRƯỞNG



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm 2011

Công tác khảo sát

Trong năm 2011, Công ty đã tập trung thực hiện và hoàn thành tốt nhiệm vụ công tác khảo sát phục vụ thiết kế các dự án nguồn và lưới điện. Các dự án điển hình do các Trung tâm khảo sát thực hiện trong năm như (i) Cơ sở hạ tầng điện Hạt nhân Ninh Thuận, (ii) Khảo sát các chuyên ngành giai đoạn thiết kế kỹ thuật Thủy điện Trung Sơn, và đặc biệt là Đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông. Tổng doanh thu đạt được từ công tác khảo sát là 67.282 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 37% doanh thu năm 2011 và tăng 78,6% so với năm 2010.

Công tác thiết kế

Trong năm 2011, Công ty đã hoàn thành nhiệm vụ công tác tư vấn, thiết kế các dự án nguồn và lưới điện đáp ứng tiến độ đầu tư xây dựng. Các dự án điển hình do các Trung tâm thiết kế trong năm như :

+ Nguồn điện: Cơ sở hạ tầng điện Hạt nhân Ninh Thuận, Thiết kế kỹ thuật các chuyên ngành Thủy điện Trung Sơn, Lập Bản vẽ thi công thủy điện Srêpok 4A, lập Dự án đầu tư thủy điện tích năng Bắc Ái, Tư vấn giám sát Sông Bung 4, Đồng Nai 2;

+ Lưới điện : Trạm biến áp 500kV Phổ Nối, Lắp máy 2 Trạm biến áp 500kV Quảng Ninh, Trạm biến áp 500kV Thạnh Mỹ và nhánh rẽ, Đường dây 220kV Phan Thiết – nhà máy điện Bà Rịa và đặc biệt trong năm 2011 Công ty đã hoàn thành công tác tư vấn thiết kế Đường dây 500kV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông đáp ứng tiến độ khởi công và thi công công trình.

Tổng doanh thu đạt được từ công tác tư vấn thiết kế là 114,542 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 63% doanh thu năm 2011.

Công tác đầu tư xây dựng cơ bản nội bộ

Để cải thiện và nâng cao môi trường làm việc cho cán bộ công nhân viên, đáp ứng với quy mô sản xuất của Công ty ngày càng được mở rộng, Công ty đã thực hiện đầu tư xây dựng và mua sắm với tổng kinh phí là 6,364 tỷ đồng đạt 95,84% kế hoạch năm, trong đó:

- Cải tạo nâng cấp dự án khu nhà làm việc hai tầng tại 11 Hoàng Hoa Thám – TP. Nha Trang làm tăng hơn 300 m² sàn, với tổng kinh phí là 4,21 tỷ đồng;

- Thực hiện mua sắm thiết bị và phương tiện vận chuyển với tổng số tiền là 2,154 tỷ đồng do trong năm Công ty quyết định tăng cường mua bản quyền phần mềm máy tính phục vụ công tác thiết kế và nâng cao năng lực tư vấn khi tham gia công tác đấu thầu.

Công tác đầu tư góp vốn:

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011, Công ty đã tham gia góp vốn vào các đơn vị sau:

- Góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BDHC) để đầu tư vào thủy điện Srêpok 4A với số tiền là 8 tỷ đồng. Đến nay Công ty đã góp vào BDHC là 74,616 tỷ đồng, đạt 72% số vốn phải góp theo cam kết.

- Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế: Theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2011, Công ty sẽ phải góp là 1,1 tỷ đồng, nhưng theo tiến độ thực hiện dự án và theo thông báo số 188/CV-EVNI-TCKT ngày 1/10/2011 của Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế, Công ty đã góp vốn là 150 triệu đồng. Tính đến nay Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc Tế là 1,050 tỷ đồng, đạt 53% số vốn phải góp theo cam kết.

Công tác quản lý kế hoạch:

Năm 2011 được xem là một trong những năm đầy khó khăn và thử thách đối với Công ty. Do khó khăn về nguồn vốn của các chủ đầu tư và một số thủ tục pháp lý dẫn đến một số dự án chuyển tiếp và dự kiến ký mới trong năm 2011 không được triển khai theo đúng kế hoạch đề ra. Tuy nhiên dưới sự chỉ đạo sâu sát của HĐQT Công ty, sự điều hành quyết liệt và có hiệu quả của Ban điều hành, Công ty đã vượt qua thử thách và đã hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất năm 2011 với kết quả doanh thu đạt 183,3 tỷ đồng, đạt 101,3% kế hoạch năm và tăng 10,2% so với năm 2010.

Trong năm 2011, Công ty đã ký kết được 66 hợp đồng dịch vụ Tư vấn (trong EVN là 30, ngoài EVN là 36); Với tổng giá trị 186 tỷ đồng giảm so với năm 2010 là 35 tỷ đồng, trong đó giá trị hợp đồng trong EVN 154 tỷ đồng, ngoài EVN 32 tỷ đồng.

Công tác quản trị tài chính

Năm 2011 đã có sự phối hợp chặt chẽ giữa các đơn vị liên quan trong công tác nghiệm thu thanh toán, lập kế hoạch nghiệm thu - kế hoạch tài chính hàng quý để cung cấp thông tin cho Lãnh đạo Công ty trong việc ra các quyết định điều hành doanh nghiệp. Cung cấp các số liệu kịp thời để thực hiện công bố thông tin theo quy định của Công ty niêm yết.

Đồng thời Công ty cũng đã đẩy mạnh công tác phân tích tài chính và đánh giá các mặt hoạt động sản xuất nhằm giúp Hội đồng quản trị, Ban điều hành có những quyết sách đúng đắn, kịp thời và hiệu quả.

Năm 2011, trong bối cảnh tình hình tài chính khó khăn, việc thanh toán công nợ của các khách hàng chậm đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình tài chính của Công ty. Việc cân đối thu chi, đảm bảo nguồn vốn duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh và đảm bảo lương, thưởng hàng tháng cho Cán bộ công nhân viên không phải vay mượn ngân hàng nhiều là một nỗ lực lớn trong công tác Tài chính của Công ty.

Công tác Tổ chức và Quản lý:

Năm 2011, Công ty sắp xếp, củng cố tổ chức bộ máy, nâng cao hiệu quả hoạt động của các đơn vị như: Thành lập 8 Trung tâm Tư vấn, với mô hình gồm các phòng, tổ sản xuất; Thành lập mới phòng Kỹ thuật Khảo sát; Bố trí điều động cán bộ, kỹ sư các đơn vị sản xuất, quản lý hợp lý, đáp ứng yêu cầu công tác.

Công ty đã tuyển dụng hơn 60 kỹ sư, có kinh nghiệm hoặc tốt nghiệp loại khá, giỏi, đã cử 5 cán bộ đào tạo thạc sỹ, tổ chức gần 100 lượt cán bộ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ trong nước và 05 cán bộ đào tạo ngắn hạn tại nước ngoài. Tổ chức khóa đào tạo kỹ năng cho cán bộ quản lý các cấp và cán bộ công nhân viên toàn Công ty như: Kỹ năng quản lý cấp trung, Kỹ năng làm việc nhóm ...

Đến ngày 31/12/2011 Công ty có 538 lao động, trong đó có 372 lao động có trình độ đại học và trên đại học, chiếm tỷ lệ 69,14%; 68 lao động có trình độ cao đẳng, trung cấp và 98 công nhân.

Chi nhánh phía Bắc cũng đã nhận được sự tín nhiệm khi được một số khách hàng giao thực hiện công tác thẩm tra, tham gia thiết kế một số dự án sửa chữa lớn tại địa bàn Miền Bắc.

Chi nhánh phía Nam sau một năm thành lập, bước đầu đã xây dựng được mối quan hệ tốt với khách hàng và định vị được thương hiệu PECC4 tại khu vực miền Nam. Đã tham gia đấu thầu và thắng thầu 6 dự án, trong đó 4 dự án đã ký hợp đồng; Đã liên hệ và được chỉ định thầu 3 dự án, trong đó đã ký hợp đồng 2 dự án. Trong bối cảnh cạnh tranh quyết liệt, nhất là tại khu vực miền Nam nơi có nhiều đơn vị tư vấn mạnh, đây là thành công của Chi nhánh phía Nam.

Với nguồn nhân lực, cơ sở vật chất còn thiếu, nhưng trong năm, hai chi nhánh đã nỗ lực tìm kiếm và hoàn thành một số dự án, đã giúp cho việc mở rộng thị trường, tạo cơ hội chiếm lĩnh một số thị phần khu vực phía Nam, góp phần tăng trưởng sản lượng, đem lại nguồn doanh thu đáng kể cho Công ty.

Trong năm 2011, Công ty đã tổ chức thành công sự kiện Lễ kỷ niệm 35 năm ngày Thành lập Công ty và Đón nhận Huân chương Độc Lập Hạng Nhì, mang lại cho các vị Quan Khách, đối tác, bạn bè những ấn tượng, cảm xúc tốt đẹp; Đây là cơ hội để họ hiểu rõ hơn về quá trình xây dựng và phát triển Công ty với bề dày thành tích và những đóng góp quan trọng cho ngành Điện Việt Nam, đồng thời cũng là dịp để các thể hệ cán bộ công nhân viên cùng nhau ôn lại chặng đường 35 năm xây dựng và phát triển Công ty, giúp họ hiểu được những giá trị Văn hoá, truyền thống của Công ty, từ đó cùng nhau đoàn kết, gắn bó, chung sức xây dựng Công ty ngày càng phát triển.

Công tác quản lý kỹ thuật - chất lượng:

Trong năm 2011, Ban điều hành Công ty đã thành lập phòng Kỹ thuật khảo sát với mục tiêu tham mưu cho Ban điều hành các vấn đề liên quan công tác khảo sát như phương án tổ chức thi công, kiểm tra chất lượng công tác khảo sát hiện trường và nội nghiệp, nghiên cứu áp dụng các tiến bộ về khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực khảo sát ... nhằm tăng tính chặt chẽ trong kiểm tra soát xét, nâng cao hiệu quả trong tổ chức thực hiện, không ngừng nâng cao hơn nữa chất lượng hồ sơ khảo sát, thoả mãn những đòi hỏi ngày càng cao của các khách hàng và đồng thời đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ mang tính chiến lược cho mục tiêu phát triển Công ty trong giai đoạn mới.

Bên cạnh đó, công tác ứng dụng các phần mềm trong quản lý điều hành và tính toán phục vụ sản xuất được tiến hành khẩn trương và đã đạt được hiệu quả thiết thực.

Phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật và nghiên cứu khoa học được duy trì, năm 2011 đã có 51 sáng kiến, ý kiến có lợi trong công tác sản xuất và quản lý được Hội đồng sáng kiến Công ty xét duyệt và công nhận.

Trong năm Công ty đã tổ chức 2 đợt đánh giá nội bộ và một đợt đánh giá định kỳ do tổ chức Bureau Veritas thực hiện, đồng thời đã soạn thảo, rà soát, hiệu chỉnh và ban hành áp dụng các quy trình, quy định... phù hợp theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008, phát huy được hiệu quả, phục vụ tốt trong công tác quản lý và sản xuất.

2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh 2011:

Kết thúc năm tài chính 2011, Công ty đã hoàn thành vượt mức kế hoạch các chỉ tiêu doanh thu, lợi nhuận. So với năm 2010, năm 2011 doanh thu tăng 11,18%; lợi nhuận trước thuế tăng 18,77%.

ĐVT: triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Năm 2011 | | Thực hiện năm 2010 | Tốc độ tăng trưởng (%) | |
|-----|----------------------|----------|-----------|--------------------|------------------------|-----------------|
| | | Kế hoạch | Thực hiện | | So với kế hoạch | So với năm 2010 |
| 1 | Tổng doanh thu | 181.000 | 183.331 | 164.899 | 1,29% | 11,18% |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 27.000 | 28.614 | 24.091 | 5,98% | 18,77% |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 18.500 | 19.551 | 18.068 | 5,68% | 8,21% |
| 4 | Cổ tức | 20% | 20% | 20% | | |

Trong năm với sự chỉ đạo sâu sát của Hội đồng quản trị, những quyết sách kịp thời của Ban điều hành, cùng với sự nỗ lực vượt bậc của tập thể cán bộ công nhân viên, Công ty đã hoàn thành vượt mức các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Với kết quả này, Công ty đã vinh dự được tặng Cờ thi đua xuất sắc năm 2011 của Bộ Công Thương.

3. Đánh giá về hoạt động của Ban điều hành:

Ban điều hành Công ty đã tổ chức triển khai và điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo đúng các chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được quy định trong Điều lệ Công ty. Nội dung chỉ đạo điều hành của Ban Tổng Giám đốc tuân thủ đúng Nghị quyết của Đại hội cổ đông và Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị.

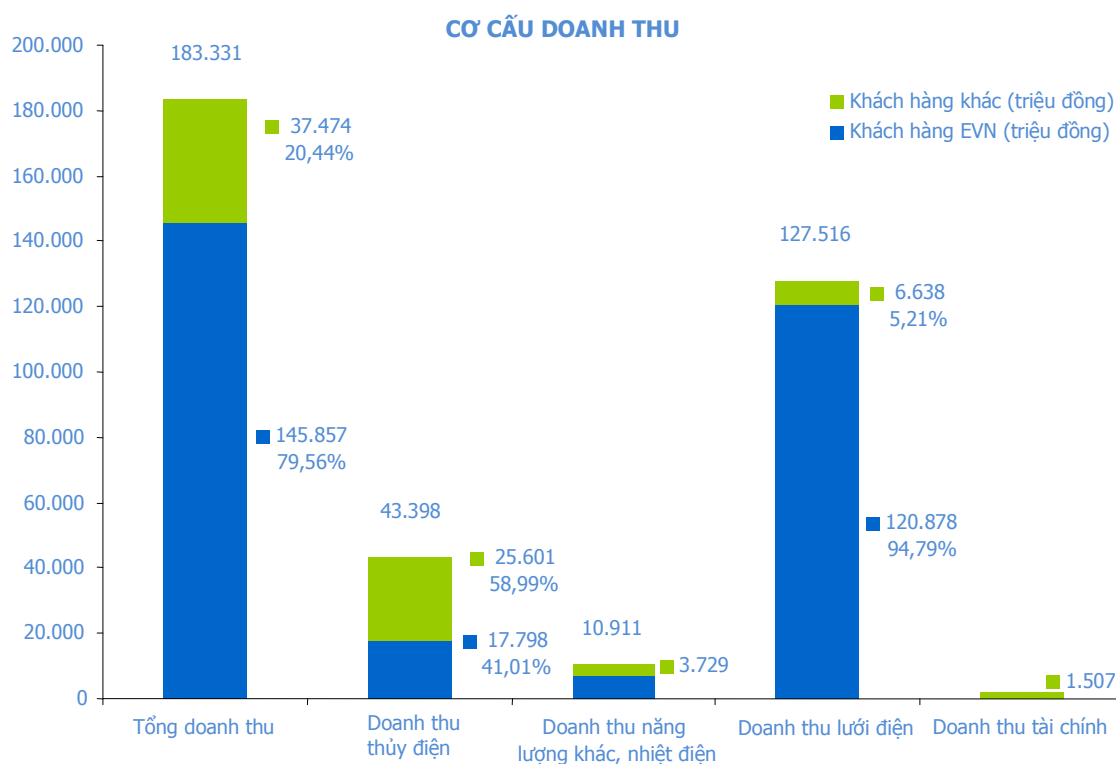
Ban điều hành đã xây dựng trình HĐQT phê duyệt ban hành một số các quy định, quy chế quản lý nội bộ phù hợp với quy định của Nhà nước và Điều lệ Công ty, đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, điều hành các hoạt động của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Báo cáo tình hình tài chính

1.1 Về doanh thu

| Chi tiêu | Khách hàng EVN (triệu đồng) | Khách hàng khác (triệu đồng) | Tỉ trọng KH EVN (%) | Tỉ trọng KH khác (%) | Tổng (triệu đồng) |
|---------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|---------------------|----------------------|-------------------|
| Tổng doanh thu | 145.857 | 37.474 | 79,56% | 20,44% | 183.331 |
| Doanh thu thủy điện | 17.798 | 25.601 | 41,01% | 58,99% | 43.398 |
| Doanh thu năng lượng khác; nhiệt điện | 7.182 | 3.729 | 65,83% | 34,17% | 10.911 |
| Doanh thu lưới điện | 120.878 | 6.638 | 94,79% | 5,21% | 127.516 |
| Doanh thu Tài chính | 0 | 1.507 | 0,00% | 100,00% | 1.507 |



Trong năm 2011, để đảm bảo kế hoạch sản xuất, công ty đã không ngừng tìm kiếm công việc nâng cao giá trị doanh thu của công ty, có sự chú trọng đến các khách hàng ngoài EVN. Tỷ trọng của đối tượng này trong năm 2011 chiếm 20% doanh thu của Công ty.

1.2 Tình hình công nợ:

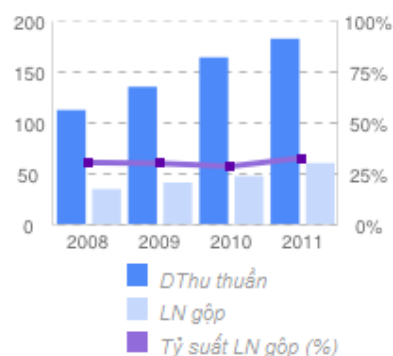
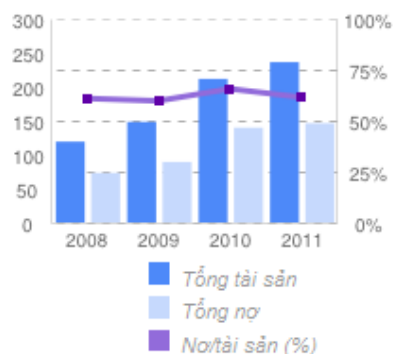
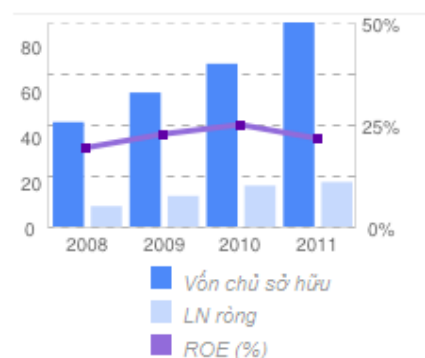
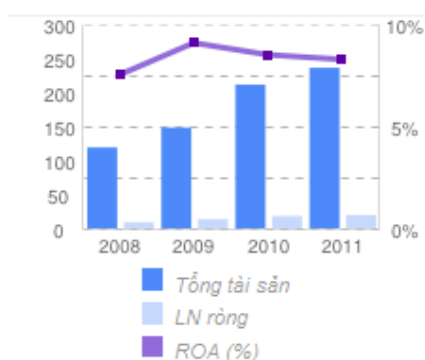
Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Nội dung | Tổng cộng nợ đến 31/12/2011 | Khách hàng EVN | Khách hàng khác |
|-----|------------------|-----------------------------|----------------|-----------------|
| | Tổng cộng | 90.962 | 28.383 | 62.579 |
| 1 | Thủy điện | 53.577 | -3.189 | 56.765 |
| 2 | Nhiệt điện; khác | 4.606 | 1.576 | 3.029 |
| 3 | Lưới điện | 32.780 | 29.995 | 2.784 |

Việc mở rộng thị phần ngoài EVN mang tính chiến lược dài hạn của PECC4, tuy nhiên việc nghiệm thu thanh toán những dự án được ký kết với khách hàng khác (ngoài EVN) thường rất chậm; do phần lớn khách hàng khác chưa có vốn hoặc chưa được vay hay đòi hỏi nghĩa vụ tư vấn cao khó đáp ứng được đã làm tăng nợ phải thu. Đến ngày 31/12/2011 tỉ trọng nợ phải thu chiếm trên 41% tổng tài sản của Công ty.

1.3 Các chỉ số tài chính:

Chỉ tiêu tài chính qua các năm từ 2008 đến 2011 như sau:



| Chi tiêu | CÔNG THỨC TÍNH | 2011 | 2010 | THAY ĐỔI |
|-----------------------------------|---|--------|--------|----------|
| Tỷ số thanh toán | | | | |
| Tỷ số thanh toán hiện hành | $RTH = TSLĐ / \text{Nợ ngắn hạn}$ | 1,50 | 0,87 | 172,75% |
| Tỷ số thanh toán nhanh | $RTN = (TSLĐ - \text{Hàng tồn kho}) / \text{Nợ ngắn hạn}$ | 1,41 | 0,85 | 165,36% |
| Tỷ số hoạt động | | | | |
| Số vòng quay các khoản phải thu | $VQPT = \text{Doanh thu thuần} / \text{Khoản phải thu}$ | 1,74 | 1,70 | 102,21% |
| Số vòng quay hàng tồn kho | $VQHTK = \text{Doanh thu thuần} / \text{Hàng tồn kho}$ | 37,05 | 50,64 | 73,15% |
| Vòng quay vốn lưu động | $VQVLĐ = \text{Doanh thu thuần} / \text{Vốn lưu động}$ | 1,52 | 1,46 | 104,53% |
| Hiệu suất sử dụng TSCĐ | $HTSCĐ = \text{Doanh thu thuần} / \text{TSCĐ}$ | 7,08 | 6,80 | 104,14% |
| Hiệu suất sử dụng tài sản | $HTTS = \text{Doanh thu thuần} / \text{Tổng tài sản}$ | 0,81 | 0,91 | 89,37% |
| Tỷ số lợi nhuận | | | | |
| Tỷ suất lợi nhuận trên DT (ROS) | $ROS = \text{LN sau thuế} / \text{Doanh thu thuần}$ | 10,75% | 11,05% | 97,28% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên TTS (ROA) | $ROA = \text{LN sau thuế} / \text{Tổng tài sản}$ | 8,74% | 10,06% | 86,94% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE) | $ROE = \text{LN sau thuế} / \text{Vốn CSH}$ | 24,19% | 28,76% | 84,10% |
| Tỷ số kết cấu vốn | | | | |
| Tỷ số nợ | $TSN = \text{Tổng nợ} / \text{Tổng tài sản}$ | 61,91% | 66,03% | 93,76% |
| Tỷ số tự tài trợ | $TSVCSH = \text{Vốn CSH} / \text{Tổng tài sản}$ | 38,09% | 33,97% | 112,14% |
| Tỷ số giá thị trường | | | | |
| Thu nhập ròng trên cổ phiếu (EPS) | $TNCP = \text{Thu nhập ròng} / \text{Số lượng CP thường}$ | 3.877 | 3.643 | 106,42% |

Về khả năng thanh toán: hệ số thanh toán của Công ty trong năm 2011 tốt hơn so với năm 2010. Với những khó khăn trong năm mà khả năng thanh toán của Công ty lớn hơn 1 là dấu hiệu đáng mừng.

Về hiệu quả hoạt động: tuy bị ảnh hưởng những khó khăn của nền kinh tế đất nước trong năm nhưng hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2011 là khả quan thể hiện qua các tỷ số hoạt động.

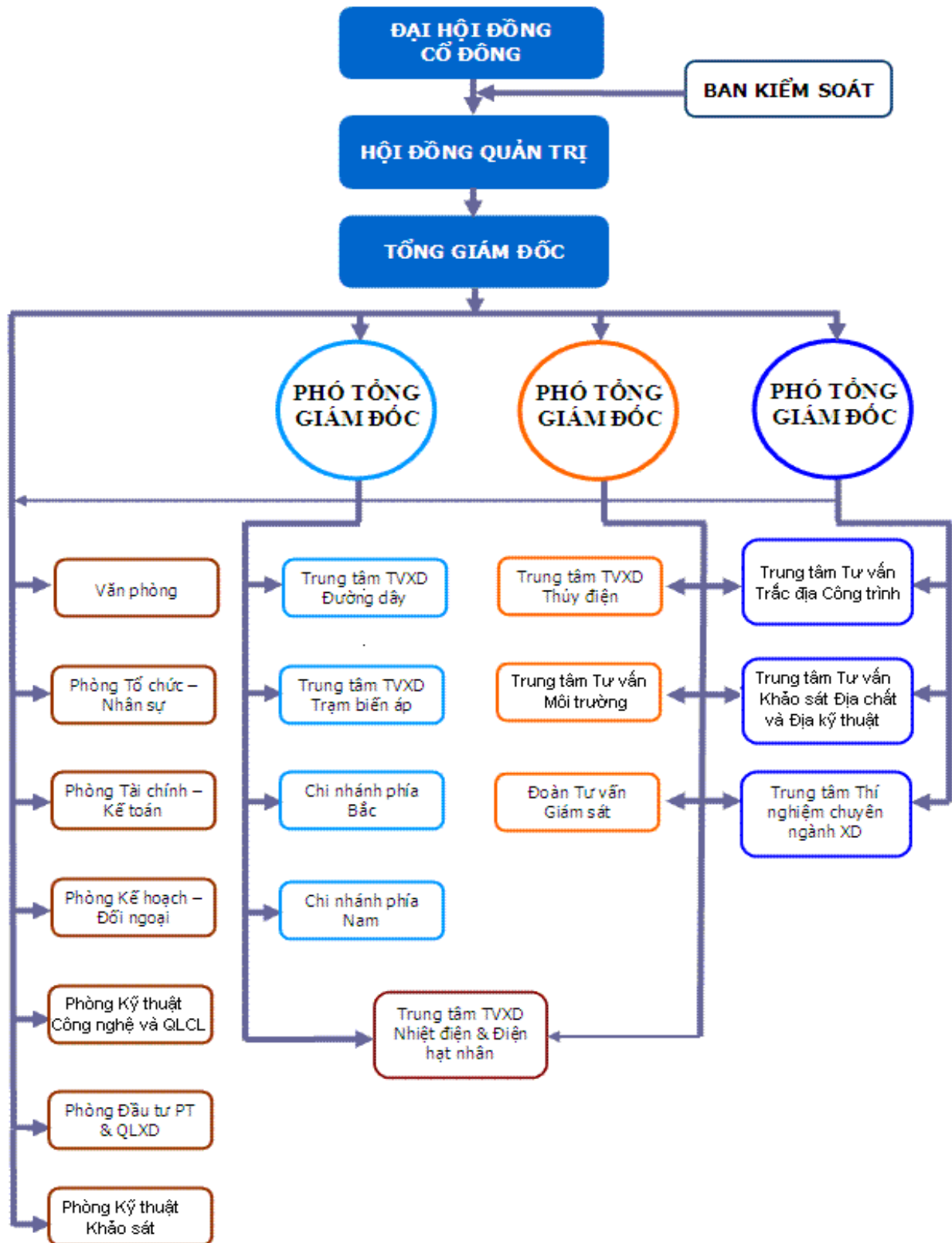
Về khả năng sinh lời: các tỷ suất lợi nhuận năm 2011 giảm so với năm 2010 do ảnh hưởng của nền kinh tế đất nước trong năm.

Về cơ cấu vốn: với cơ cấu năm 2011 là 61% nợ và 39% vốn chủ sở hữu là 1 điều hoàn toàn phù hợp với đặc thù của ngành tư vấn.

NGUỒN NHÂN LỰC



SƠ ĐỒ TỔ CHỨC



1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Cơ cấu tổ chức quản lý của công ty bao gồm:

Đại hội đồng cổ đông

Hội đồng quản trị

Ban Kiểm soát

Tổng Giám đốc điều hành, 02 Phó Tổng giám đốc.

2. Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Tổng Giám đốc:

2.1 Ông PHẠM MINH SƠN

| | |
|---------------------|---|
| Chức vụ hiện tại | : Chủ tịch Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc điều hành Công ty |
| Giới tính | : Nam |
| Ngày tháng năm sinh | : 14/10/1959 |
| Nơi sinh | : Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội |
| CMND | : 220897744 |
| Quốc tịch | : Việt Nam |
| Dân tộc | : Kinh |
| Quê quán | : Huyện Hoài Đức - Tỉnh Hà Tây |
| Địa chỉ thường trú | : 22 Trần Văn Ôn – Nha Trang - Khánh Hòa |
| Điện thoại liên lạc | : (84-58) 2 220 333 |
| Trình độ chuyên môn | : Kiến trúc sư, Kỹ sư điện, Thạc sỹ quản trị kinh doanh (MBA) |
| Quá trình công tác | |
| ✓ 02/1984 -1986 | Cán bộ Phòng xây dựng - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang |
| ✓ 1986 - 1989 | Tổ phó, Tổ trưởng Tổ thiết kế phòng Xây dựng- Phân viện Thiết kế điện Nha Trang |
| ✓ 1989 - 1991 | Phó phòng Thiết kế Trạm - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang |
| ✓ 1991- 4/1998 | Trưởng phòng Thiết kế Trạm - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang |
| ✓ 04/1998 - 8/1999 | Trưởng phòng Phát triển điện Nông thôn - Miền núi - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang |
| ✓ 8/1999 - 12/2000 | Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 4 |
| ✓ 01/2001 – 7/2007 | Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 4 |
| ✓ 08/2007 đến nay | Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 |

2.2 Ông TRẦN VĂN THỌ

| | |
|---------------------|--|
| Chức vụ hiện tại | :Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4. |
| Giới tính | :Nam |
| Ngày tháng năm sinh | :12/05/1952 |
| Nơi sinh | :Huyện Kim Sơn - Tỉnh Ninh Bình |
| Quốc tịch | :Việt Nam |
| Dân tộc | :Kinh |

Quê quán : Quang Thiện - Huyện Kim Sơn - Tỉnh Ninh Bình
 Địa chỉ thường trú : Tổ 62 Phường Trung Tự - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội
 ĐT liên lạc ở cơ quan : (84-58) 2 220 335
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư Thủy công - Thủy điện
 Quá trình công tác :
 ✓ 1975 - 1978 Kỹ sư Viện Quy hoạch Thiết kế điện Hà Nội
 ✓ 1978 – 1982 Tổ trưởng – Trung tâm nghiên cứu thiết kế Thủy điện
 ✓ 1982 – 1996 Tổ trưởng – Công ty Khảo sát Thiết kế Điện 1
 ✓ 1996 – 12/2003 Phó trưởng đoàn thiết kế Thủy điện 2 Công ty Khảo sát thiết kế Điện 1
 ✓ 12/2003 – 7/2007 Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 4
 ✓ 8/2007 đến nay UV HĐQT, Phó Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4

2.3 Ông TRẦN HOÀI NAM

Chức vụ hiện tại : Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc Công ty CP Tư vấn Xây dựng điện 4
 Giới tính : Nam
 Ngày tháng năm sinh : 04/03/1960
 Nơi sinh : Huyện Sơn Tịnh - Tỉnh Quảng Ngãi
 Quốc tịch : Việt Nam
 Dân tộc : Kinh
 Quê quán : Tịnh Giang - Huyện Sơn Tịnh - Tỉnh Quảng Ngãi
 Địa chỉ thường trú : 150A Lê Hồng Phong - T.Phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa
 ĐT liên lạc ở cơ quan : (84-58) 2 220 336
 Trình độ chuyên môn : Kỹ sư điện
 Quá trình công tác:
 ✓ 1983-1991 Kỹ sư thiết kế đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
 ✓ 1992 /1993 Phó phòng Thiết kế Đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
 ✓ 1993-1999 Trưởng phòng Thiết kế Đường dây - Phân viện Thiết kế điện Nha Trang
 ✓ 1999 – 2006 Trưởng phòng Thiết kế Đường dây - Công ty Tư vấn xây dựng điện 4.
 ✓ 2006 – 7/2007 Phó Giám đốc Công ty Tư vấn xây dựng điện 4
 ✓ 8/2007 đến nay Phó Tổng giám đốc Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 4

3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

❖ Tình hình lao động:

- Tổng số lao động của Công ty tính đến thời điểm 31/12/2011 là 560 nhân viên.

❖ Chính sách đối với người lao động:

Với sự nhận thức sâu sắc, toàn diện, lãnh đạo Công ty luôn coi trọng nhân tố con người, coi đó là động lực quyết định sự phát triển của Công ty.

- Toàn bộ người lao động của Công ty đều được đào tạo đầy đủ trình độ chuyên môn nghiệp vụ đáp ứng các yêu cầu của hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Trong năm tổ chức các khoá đào tạo kỹ năng cho cán bộ quản lý các cấp và toàn thể người lao động trong Công ty: kỹ năng quản lý cấp trung, kỹ năng làm việc nhóm,...
- Công ty luôn đảm bảo các điều kiện an toàn lao động và vệ sinh lao động cho người lao động.
- Luôn đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.
- Ngoài ra Công ty cũng có các chính sách quan tâm, đãi ngộ thỏa đáng nhằm khuyến khích động viên người lao động như:
 - + Người lao động được nghỉ phép theo tiêu chuẩn hàng năm.
 - + Tổ chức khám sức khỏe định kỳ hàng năm cho người lao động.
 - + Đảm bảo thực hiện đúng, đủ và kịp thời các khoản đóng Bảo hiểm xã hội theo quy định hiện hành của Nhà nước.

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2012

A- MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

Với những cơ hội và thách thức mới, trong năm 2012 Công ty xác định tập trung cho 3 mục tiêu lớn như sau:

1. Mục tiêu kinh tế

Tiếp tục mở rộng khai thác tiềm năng thị trường về lĩnh vực Tư vấn xây dựng Điện; Giữ vững sự tăng trưởng về sản lượng, doanh thu, lợi nhuận.

2. Mục tiêu về tổ chức, nhân lực và công nghệ

Đảm bảo hiệu quả hoạt động của bộ máy tổ chức Công ty; Ổn định và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; Đầu tư đổi mới trang thiết bị, công nghệ, đảm bảo chất lượng và hiệu quả trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

3. Mục tiêu nâng tầm giá trị Công ty

Xây dựng và phát triển Văn hoá, Thương hiệu; Nâng cao năng lực cạnh tranh; Khẳng định vị thế top đầu về chất lượng sản phẩm, dịch vụ Tư vấn.

B- CÁC CHỈ TIÊU CƠ BẢN

ĐVT: Triệu đồng

| STT | Chỉ tiêu | Kế hoạch 2012 |
|-----|----------------------|---------------|
| 1 | Tổng doanh thu | 183.379 |
| 2 | Lợi nhuận trước thuế | 29.000 |
| 3 | Lợi nhuận sau thuế | 20.200 |
| 4 | Cổ tức | 20% |

C- CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Mở rộng thị trường, nâng cao năng lực

- ✓ Tận dụng cơ hội, nghiên cứu mở rộng thị trường, gia tăng thị phần.
- ✓ Tích cực, chủ động xây dựng mối quan hệ hợp tác, tin cậy với các Chủ đầu tư, các đối tác trong và ngoài EVN, tạo cơ hội tìm kiếm nguồn công việc ổn định và lâu dài.
- ✓ Chỉ đạo và thực hiện tốt các điều kiện về năng lực, kinh nghiệm, đảm bảo khả năng thắng thầu Tư vấn các dự án nguồn và lưới điện.
- ✓ Đặc biệt chú trọng công tác nghiệm thu thanh toán, đảm bảo đạt doanh thu theo kế hoạch đề ra.
- ✓ Tăng cường công tác quản trị tài chính, sử dụng hiệu quả nguồn vốn để duy trì và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

2. Nâng cao thương hiệu, đáp ứng yêu cầu về tiến độ và chất lượng

- ✓ Giữ vững và nâng cao vị thế cạnh tranh cho Công ty, tạo dựng niềm tin và hình ảnh nhà cung cấp dịch vụ Tư vấn xây dựng Điện hàng đầu Việt Nam. Lập kế hoạch cụ thể xây dựng, phát triển Văn hoá và Thương hiệu Công ty.
- ✓ Đổi mới và nâng cao hiệu quả công tác quản lý chất lượng hồ sơ đề án. Đáp ứng tốt yêu cầu của khách hàng về tiến độ, chất lượng sản phẩm Tư vấn.

3. Phát huy hiệu quả công tác quản lý và tổ chức sản xuất

- ✓ Thực hiện sắp xếp, ổn định bộ máy hoạt động của Công ty để nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động; Nghiên cứu xây dựng, đổi mới chức năng, nhiệm vụ quản lý của Công ty và các đơn vị; Nâng cao năng lực quản trị, năng lực chuyên môn theo hướng năng động và chuyên nghiệp.
- ✓ Xây dựng các chính sách thu hút, ổn định, đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao. Sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực trong công ty.
- ✓ Đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho cán bộ công nhân viên Công ty.
- ✓ Không ngừng đổi mới trang thiết bị, ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong sản xuất kinh doanh.

HỢP TÁC QUỐC TẾ



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 luôn chú trọng việc củng cố và phát triển các mối quan hệ hợp tác lâu dài trong nước và quốc tế, luôn hoàn thành tốt phần công việc của mình nhằm đảm bảo chữ tín và quyền lợi song phương.

Trong những năm gần đây Công ty tăng cường mở rộng quan hệ hợp tác với các Tổ chức Tư vấn và các Tập đoàn kinh tế đa ngành nước ngoài trên các lĩnh vực tư vấn xây dựng các công trình nguồn và lưới điện, nhằm trao đổi kinh nghiệm, tiếp cận những tiến bộ khoa học kỹ thuật tiên tiến của thế giới, nâng cao năng lực tư vấn, phù hợp với xu hướng hội nhập Quốc tế. Nhiều công trình và lưới điện đã và đang thương thảo và thực hiện với nhiều Tổ chức tư vấn lớn như:

- COLENCO (Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Thụy Sĩ)
- ECIDI (Viện Khảo Sát Thiết Kế Hoa Đông Trung Quốc)
- FICHTNER GmbH (Công ty Tư vấn Xây dựng Điện Fichtner – CHLB Đức)
- KOPEC (Công ty Xây dựng Điện Hàn Quốc)
- Tập đoàn SUMITOMO – Nhật Bản
- EDF – Tổng Công ty Điện lực Pháp
- Tập đoàn SVEZ – ENERGY INTERNATIONAL (Bỉ)
- J-POWER (Electric Power Development Company Ltd – Nhật Bản)
- CIMA International INC (Canada)
- TEPCO (Nhật Bản)
- Poyry Energy AG (Thụy Sĩ)
- Public Joint-Stock Company E4 Group (Nga)

Các dự án tiêu biểu:

- TBA 500kV Bản Sok: quy mô 1 x 501 MVA; Cấp điện áp: 500/230kV; Tổng mức đầu tư: 979.122.0000.000 VNĐ
- Đường dây 500kV Bản Sok – Pleiku: chiều dài tuyến: 2 x 190 km
- Đường dây 220kV Xekaman 3 – Thạnh Mỹ: Chiều dài tuyến: 2 x 92,3 km; Cấp điện áp: 220kV; Tổng mức đầu tư: 319.244.000.000 VNĐ
- Thủy điện Tích năng Bắc Ái: công suất 1200MW
- Thủy điện Sê Kông: công suất 190MW
- Thủy điện Bản Uôn (Trung Sơn): công suất 260MW
- Hạ tầng phục vụ thi công các dự án nhà máy điện hạt nhân tại tỉnh Ninh Thuận thuộc dự án điện hạt nhân Ninh Thuận.
- Quy hoạch khai thác tiềm năng thủy điện tại Lào và Quy hoạch đấu nối lưới điện Việt Nam – Lào – Campuchia: công suất 13.022MW

CỘNG ĐỒNG



Đảng bộ Công ty trực thuộc Thành Ủy Nha Trang gồm 50 Đảng viên. Đảng bộ Công ty là nhân tố quan trọng trong việc điều hành Công ty, định hướng các chủ trương lớn trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, xây dựng đội ngũ cán bộ, tổ chức bộ máy, xây dựng sự đoàn kết nội bộ.

Công đoàn Công ty trực thuộc của Công đoàn Điện lực Việt Nam với hơn 500 đoàn viên, là tổ chức đại diện cho người lao động, chỗ dựa tin cậy của tập thể người lao động. Cùng với Công ty đảm bảo việc làm, chăm lo đời sống vật chất, tinh thần, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng cho người lao động; Xây dựng mối quan hệ lao động hài hòa, ổn định và tiến bộ trong Công ty.

Đoàn thanh niên Công ty với hơn 300 đoàn viên, thanh niên chiếm hơn 60% tổng số cán bộ công nhân viên, là lực lượng nòng cốt trong hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các hoạt động xã hội. Đồng thời là cánh tay phải, lực lượng hậu bị của Đảng, là nơi đào tạo, rèn luyện đội ngũ cán bộ kế cận để phục vụ cho sự nghiệp xây dựng và phát triển Công ty.

Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Đoàn thanh niên Công ty đóng vai trò vị trí quan trọng trong quá trình xây dựng và phát triển Công ty; là nền tảng góp phần xây dựng văn hóa Công ty, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho cán bộ công nhân viên; củng cố niềm tin, tạo sự gắn bó tâm huyết với Công ty, đồng thời tham mưu, đề xuất đi đầu trong các phong trào văn hóa, thể thao, các hoạt động xã hội, đền ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo, từ thiện, nhân đạo,... góp phần không nhỏ vào sự phát triển cộng đồng và xã hội.



Số: 046/2012/BCTC-KTTV

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 4**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 12 tháng 3 năm 2012, từ trang 07 đến trang 38 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến về các báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo được lập bằng tiếng Việt và tiếng Anh có giá trị như nhau. Bản tiếng Việt là bản gốc khi cần đối chiếu.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn (A&C)
Chi nhánh Nha Trang – Khánh Hòa**



Nguyễn Văn Kiên - Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0192/KTV

Nha Trang, ngày 15 tháng 3 năm 2012



Đoàn Nguyễn Hiếu Hạnh - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1248/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-------------|--|------------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| A - | TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 126.914.287.641 | 112.144.090.413 |
| I. | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 14.245.070.656 | 2.806.240.274 |
| 1. | Tiền | 111 | | 3.228.826.211 | 2.806.240.274 |
| 2. | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 11.016.244.445 | - |
| II. | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1. | Đầu tư ngắn hạn | 121 | | - | - |
| 2. | Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | 129 | | - | - |
| III. | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 103.243.221.458 | 106.083.094.526 |
| 1. | Phải thu khách hàng | 131 | V.2 | 107.540.796.821 | 111.846.915.672 |
| 2. | Trả trước cho người bán | 132 | V.3 | 2.614.974.322 | 2.773.783.192 |
| 3. | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4. | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5. | Các khoản phải thu khác | 135 | V.4 | 1.165.868.790 | 904.742.908 |
| 6. | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | V.5 | (8.078.418.475) | (9.442.347.246) |
| IV. | Hàng tồn kho | 140 | | 7.707.854.530 | 2.108.163.868 |
| 1. | Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 7.707.854.530 | 2.108.163.868 |
| 2. | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.718.140.997 | 1.146.591.745 |
| 1. | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 63.844.606 | 7.993.260 |
| 2. | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3. | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | - | - |
| 4. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 157 | | - | - |
| 5. | Tài sản ngắn hạn khác | 158 | V.7 | 1.654.296.391 | 1.138.598.485 |
| B - | TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 109.048.726.559 | 99.127.778.265 |
| I. | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.387.325.818 | 4.048.969.157 |
| 1. | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | V.8 | 2.387.325.818 | 4.048.969.157 |
| 2. | Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | - | - |
| 3. | Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | - | - |
| 4. | Phải thu dài hạn khác | 218 | | - | - |
| 5. | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| II. | Tài sản cố định | 220 | | 27.395.639.916 | 23.980.853.244 |
| 1. | Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 10.651.494.687 | 6.780.704.136 |
| | <i>Nguyên giá</i> | <i>222</i> | | <i>32.740.714.961</i> | <i>27.107.882.043</i> |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | <i>223</i> | | <i>(22.089.220.274)</i> | <i>(20.327.177.907)</i> |

| | | | | | |
|-------------|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 2. | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | <i>Nguyên giá</i> | 225 | | - | - |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 226 | | - | - |
| 3. | Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 16.744.145.229 | 17.200.149.108 |
| | <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 18.751.253.961 | 18.646.940.446 |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (2.007.108.732) | (1.446.791.338) |
| 4. | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | - | - |
| III. | Bất động sản đầu tư | 240 | | - | - |
| | <i>Nguyên giá</i> | 241 | | - | - |
| | <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 242 | | - | - |
| IV. | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 78.166.430.000 | 70.016.430.000 |
| 1. | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. | Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | V.12 | 74.616.430.000 | - |
| 3. | Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 3.550.000.000 | 70.016.430.000 |
| 4. | Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | - | - |
| V. | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 1.099.330.825 | 1.081.525.864 |
| 1. | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 1.009.330.825 | 1.001.525.864 |
| 2. | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. | Tài sản dài hạn khác | 268 | V.15 | 90.000.000 | 80.000.000 |
| | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 235.963.014.200 | 211.271.868.678 |

| NGUỒN VỐN | | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|------------|--|------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| A - | NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 146.073.392.704 | 39.498.139.685 |
| I. | Nợ ngắn hạn | 310 | | 84.447.178.498 | 31.901.591.032 |
| 1. | Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.16 | - | 53.000.000.000 |
| 2. | Phải trả người bán | 312 | V.17 | 12.888.798.132 | 6.717.257.409 |
| 3. | Người mua trả tiền trước | 313 | V.18 | 18.966.129.572 | 35.861.475.698 |
| 4. | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.19 | 9.733.997.618 | 5.184.549.568 |
| 5. | Phải trả người lao động | 315 | V.20 | 27.852.596.947 | 20.536.430.859 |
| 6. | Chi phí phải trả | 316 | V.21 | 6.642.099.457 | 210.200.000 |
| 7. | Phải trả nội bộ | 317 | | - | - |
| 8. | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | - | - |
| 9. | Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | V.22 | 3.162.873.038 | 6.341.215.008 |
| 10. | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 11. | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 323 | V.23 | 5.200.683.734 | 4.050.462.490 |
| 12. | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 327 | | - | - |
| II. | Nợ dài hạn | 330 | | 61.626.214.206 | 7.596.548.653 |
| 1. | Phải trả dài hạn người bán | 331 | | - | - |
| 2. | Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | - | - |
| 3. | Phải trả dài hạn khác | 333 | | - | - |
| 4. | Vay và nợ dài hạn | 334 | V.24 | 61.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| 5. | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | - | - |

| | | | | | |
|------------|--|------------|------|------------------------|------------------------|
| 6. | Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | V.25 | 626.214.206 | 596.548.653 |
| 7. | Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | - | - |
| 8. | Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | - |
| 9. | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | - | - |
| B - | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 89.889.621.496 | 71.773.728.993 |
| I. | Vốn chủ sở hữu | 410 | | 89.889.621.496 | 71.773.728.993 |
| 1. | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.26 | 50.987.770.000 | 42.580.000.000 |
| 2. | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| 3. | Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | - | - |
| 4. | Cổ phiếu quỹ | 414 | V.26 | (718.010.060) | (613.160.060) |
| 5. | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | - | - |
| 6. | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | - |
| 7. | Quỹ đầu tư phát triển | 417 | V.26 | 14.510.597.249 | 8.348.357.892 |
| 8. | Quỹ dự phòng tài chính | 418 | V.26 | 4.631.865.934 | 2.825.014.566 |
| 9. | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | V.26 | 926.373.186 | 565.002.912 |
| 10. | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | V.26 | 19.551.025.187 | 18.068.513.683 |
| 11. | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | - | - |
| 12. | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | - | - |
| II. | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1. | Nguồn kinh phí | 432 | V.27 | - | - |
| 2. | Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433 | | - | - |
| | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 430 | | 235.963.014.200 | 211.271.868.678 |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | - | - |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | - |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | - |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | - | - |
| 5. Ngoại tệ các loại: | | | |
| Dollar Mỹ (USD) | | 16.363,55 | 2.346,87 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | - |

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 181.824.334.106 | 163.461.644.806 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | VI.1 | 181.824.334.106 | 163.461.644.806 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.2 | 22.078.289.038 | 116.462.858.935 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 59.746.045.068 | 46.998.785.871 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.3 | 1.335.361.560 | 1.392.229.623 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.4 | 9.010.818.400 | 1.304.716.442 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 9.004.083.523 | 1.304.716.442 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 56.379.636 | 107.656.819 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | VI.5 | 23.442.633.303 | 22.932.785.748 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 28.571.575.289 | 24.045.856.485 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 171.419.546 | 45.495.092 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 129.311.421 | - |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 42.108.125 | 45.495.092 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 28.613.683.414 | 24.091.351.577 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | V.19 | 9.062.658.227 | 6.022.837.894 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 19.551.025.187 | 18.068.513.683 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.6 | 3.877 | 3.643 |

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 28.613.683.414 | 24.091.351.577 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định | 02 | V.9,10 | 2.322.359.761 | 2.871.298.925 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (1.363.928.771) | (1.795.486.635) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 04 | VI.4 | (2.911.164) | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | VI.3 | (838.077.279) | (718.935.833) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | VI.4 | 9.004.083.523 | 1.304.716.442 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 37.735.209.484 | 25.752.944.476 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 5.349.747.272 | (17.825.045.510) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | V.6 | (5.599.690.662) | 2.239.085.979 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | 4.351.167.870 | (4.875.655.780) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (63.656.307) | 244.058.362 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 13 | V.22,VI.4 | (10.121.269.635) | (1.306.373.315) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 14 | V.19 | (7.322.837.894) | (4.693.131.218) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 15 | | 7.000.000 | 6.000.000 |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | (878.141.000) | (822.283.719) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 23.457.529.128 | (1.280.400.725) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (5.604.837.189) | (2.733.304.369) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | V.13 | 1.000.000.000 | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | V.13 | (1.000.000.000) | - |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 25 | V.12,13 | (8.150.000.000) | (63.958.430.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | VI.3 | 838.077.279 | 718.935.833 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | 30 | | (12.916.759.910) | (65.972.798.536) |

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|-------------|-----------------------|-------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | V.26 | (104.850.000) | (108.330.000) |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | V.16,24 | 107.183.437.000 | 50.000.000.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | V.16,24 | (106.183.437.000) | - |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | - | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 895.150.000 | 49.891.670.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | | 11.435.919.218 | (17.361.529.261) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | V.1 | 2.806.240.274 | 20.554.939.053 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | VI.4 | 2.911.164 | (387.169.518) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | V.1 | 14.245.070.656 | 2.806.240.274 |

Khánh Hòa, ngày 12 tháng 03 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ tư vấn.
- Ngành nghề kinh doanh** : Tư vấn, khảo sát, thiết kế điện.
- Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 Công ty có 560 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 547 nhân viên).
- Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Công ty**
Tại Nghị quyết số 12/ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 01 năm 2011, Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2010, Hội đồng cổ đông đã thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi để góp vốn đầu tư dự án Thủy điện Srêpôk 4A, tổng giá trị trái phiếu phát hành là 51 tỉ đồng. Ngày 25 tháng 11 năm 2011 Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4 đã có Công văn gửi cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Báo cáo kết quả chào bán trái phiếu chuyển đổi, theo đó số lượng trái phiếu đã phân phối 510.000 trái phiếu với tổng số tiền thu được từ việc bán trái phiếu là 51.000.000.000 VND.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
- Hình thức kế toán áp dụng**
Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u> | <u>Số năm</u> |
|-----------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 – 06 |
| Phương tiện vận chuyển | 06 |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 06 |

6. Tài sản cố định vô hình

Giá trị quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

Quyền sử dụng đất lâu dài nhận bàn giao từ Công ty Nhà Nước được xác định theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Giá trị lợi thế doanh nghiệp

Giá trị lợi thế doanh nghiệp được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005. Giá trị lợi thế doanh nghiệp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

10. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

12. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động đối với thời gian đã làm việc tại Công ty trước ngày 01 tháng 01 năm 2009. Mức trích dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí theo hướng dẫn tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 người sử dụng lao động phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung

được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp người sử dụng lao động không phải trích lập dự phòng trợ cấp mất việc làm cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009. Tuy nhiên trợ cấp thôi việc trả cho người lao động đủ điều kiện cho thời gian làm việc trước ngày 01 tháng 01 năm 2009 là mức lương bình quân trong vòng sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc.

13. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

14. Cổ phiếu quỹ

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

15. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2010 : 18.932 VND/USD
31/12/2011 : 20.828 VND/USD

18. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

19. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có năm đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

22. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

23. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.3

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|-----------------------------|
| Tiền mặt | 390.915.000 | 75.170.000 |
| Tiền gửi ngân hàng | 2.837.911.211 | 2.731.070.274 |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng kể từ ngày gửi) | 11.016.244.445 | - |
| Cộng | <u>14.245.070.656</u> | <u>2.806.240.274</u> |

2. Phải thu của khách hàng

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện miền Trung | 7.435.785.107 | 3.600.903.668 |
| Ban Quản lý Dự án các Công trình Điện miền Bắc | 15.024.451.612 | 17.203.481.451 |
| Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Điện Việt Nam | 5.094.121.336 | 6.494.121.336 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Nho Quế 1 | 6.037.929.873 | 6.037.929.873 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện miền Bắc 1 | 5.919.992.822 | 5.919.992.822 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Trung Nam | 5.509.545.455 | 5.500.000.000 |
| Các khách hàng khác | 62.518.970.616 | 67.090.486.522 |
| Cộng | <u>107.540.796.821</u> | <u>111.846.915.672</u> |

3. Trả trước cho người bán

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng Năng lượng - Hà Nội | 400.000.000 | 400.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng Lê Nguyễn | 397.101.100 | 397.101.100 |
| Các nhà cung cấp khác | 1.817.873.222 | 1.976.682.092 |
| Cộng | <u>2.614.974.322</u> | <u>2.773.783.192</u> |

4. Các khoản phải thu khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-----------------------------|---------------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân của CBCNV | 1.001.300.790 | 295.779.800 |
| Công ty TNHH MTV Địa Chính Bình Nguyên | - | 230.000.000 |
| Các đối tượng khác | 164.568.000 | 378.963.108 |
| Cộng | <u>1.165.868.790</u> | <u>904.742.908</u> |

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Số đầu năm | 9.442.347.246 | 11.237.833.881 |
| Trích lập dự phòng bổ sung | - | - |
| Hoàn nhập dự phòng | (1.363.928.771) | (1.795.486.635) |
| Số cuối năm | <u>8.078.418.475</u> | <u>9.442.347.246</u> |

6. Hàng tồn kho

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu tồn kho | 571.391.475 | 538.123.834 |
| Công cụ, dụng cụ tồn kho | 51.420.727 | 34.652.849 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 7.085.042.328 | 1.535.387.185 |
| Cộng | <u>7.707.854.530</u> | <u>2.108.163.868</u> |

7. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên.

8. Phải thu dài hạn của khách hàng

Tiền bảo hành công trình còn phải thu khách hàng:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Ban quản lý dự án Thủy điện 1 | 184.144.863 | 1.845.788.202 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Nho Quế | 1.532.762.821 | 1.532.762.821 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | 506.106.834 | 506.106.834 |
| Các khách hàng khác | 164.311.300 | 164.311.300 |
| Cộng | <u>2.387.325.818</u> | <u>4.048.969.157</u> |

9. Tài sản cố định hữu hình

| | <u>Nhà xưởng, vật kiến trúc</u> | <u>Máy móc, thiết bị</u> | <u>Phương tiện vận tải</u> | <u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u> | <u>Cộng</u> |
|---|-------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|------------------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 6.333.791.294 | 8.571.981.178 | 9.904.610.309 | 2.297.499.262 | 27.107.882.043 |
| Tăng trong năm | 3.886.872.173 | 615.191.273 | 811.750.910 | 319.018.562 | 5.632.832.918 |
| Mua trong năm | 77.441.818 | 615.191.273 | 811.750.910 | 319.018.562 | 1.823.402.563 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 3.809.430.355 | - | - | - | 3.809.430.355 |
| Số cuối năm | <u>10.220.663.467</u> | <u>9.187.172.451</u> | <u>10.716.361.219</u> | <u>2.616.517.824</u> | <u>32.740.714.961</u> |

Trong đó:

| | | | | | |
|---|-------------|---------------|---------------|---------------|----------------|
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | 406.322.380 | 7.589.665.708 | 8.981.885.981 | 1.187.483.559 | 18.165.357.628 |
|---|-------------|---------------|---------------|---------------|----------------|

Giá trị hao mòn

| | | | | | |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 1.820.590.208 | 7.871.014.764 | 9.165.116.058 | 1.470.456.877 | 20.327.177.907 |
| Khấu hao trong năm | 483.819.608 | 358.404.998 | 560.147.731 | 359.670.030 | 1.762.042.367 |
| Số cuối năm | <u>2.304.409.816</u> | <u>8.229.419.762</u> | <u>9.725.263.789</u> | <u>1.830.126.907</u> | <u>22.089.220.274</u> |

Giá trị còn lại

| | | | | | |
|--------------------|-----------------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|
| Số đầu năm | 4.513.201.086 | 700.966.414 | 739.494.251 | 827.042.385 | 6.780.704.136 |
| Số cuối năm | <u>7.916.253.651</u> | <u>957.752.689</u> | <u>991.097.430</u> | <u>786.390.917</u> | <u>10.651.494.687</u> |

10. Tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất không thời hạn | Quyền sử dụng đất có thời hạn | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | |
| Số đầu năm | 7.093.957.000 | 9.463.506.000 | 2.089.477.446 | 18.646.940.446 |
| Mua trong năm | - | - | 104.313.515 | 104.313.515 |
| Số cuối năm | 7.093.957.000 | 9.463.506.000 | 2.193.790.961 | 18.751.253.961 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | - | - | 815.455.381 | 815.455.381 |
| Giá trị hao mòn | | | | |
| Số đầu năm | - | 479.396.505 | 967.394.833 | 1.446.791.338 |
| Khấu hao trong năm | - | 199.504.800 | 360.812.594 | 560.317.394 |
| Số cuối năm | - | 678.901.305 | 1.328.207.427 | 2.007.108.732 |
| Giá trị còn lại | | | | |
| Số đầu năm | 7.093.957.000 | 8.984.109.495 | 1.122.082.613 | 17.200.149.108 |
| Số cuối năm | 7.093.957.000 | 8.784.604.695 | 865.583.534 | 16.744.145.229 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng Công trình cải tạo khối nhà 2 tầng 11 Hoàng Hoa Thám. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | |
|---|-----------------|
| Số đầu năm | - |
| Chi phí phát sinh trong năm | 3.809.430.355 |
| Kết chuyển tăng tài sản cố định trong năm | (3.809.430.355) |
| Số cuối năm | - |

12. Đầu tư vào Công ty liên kết

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|------------------------------------|-------------|----------------|------------|---------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | 7.461.643 | 74.616.430.000 | - | - |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6000884487 ngày 20 tháng 05 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp cho Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn 103.850.000.000 VND, tương đương 31% vốn điều lệ. Năm 2011, Công ty đã đầu tư thêm 8.000.000.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đã đầu tư 74.616.430.000 VND/USD, tương đương 22,27% vốn điều lệ. Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn là 29.233.570.000VND.

13. Đầu tư dài hạn khác

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------|---------------|------------|----------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | - | - | 6.661.643 | 66.616.430.000 |
| - Công ty Cổ phần EVN Quốc tế ⁽¹⁾ | 105.000 | 1.050.000.000 | 90.000 | 900.000.000 |
| - Công ty Cổ phần Bất động | 150.000 | 1.500.000.000 | 150.000 | 1.500.000.000 |

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|-----------------------------------|-------------|----------------------|------------|-----------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| tài sản EVN Land Nha Trang (2) | | | | |
| Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn | | 1.000.000.000 | | 1.000.000.000 |
| Cộng | | 3.550.000.000 | | 70.016.430.000 |

(1) Trong năm Công ty đã mua thêm 15.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần EVN Quốc tế với giá mua là 150.000.000 VND

(2) Liên quan đến khoản đầu tư của Công ty vào Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang.

- Ngày 6/1/2012, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa ra thông báo số 11/TB-UBND kết luận về việc rà soát tiến độ đầu tư các dự án tại khu du lịch bán đảo Cam Ranh. Theo đó, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các cơ quan liên quan thực hiện thủ tục về thanh lý, thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng EVN Land Nha Trang của Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang.
- Ngày 21/02/2012, Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Khánh Hòa lập công văn số 309/SKHĐT-HTĐT gửi Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Khánh Hòa về việc thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Điện lực do Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang làm chủ đầu tư.
- Ngày 06/03/2012, Ủy Ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa đã có công văn số 1016/UBND – KT về việc chấp thuận chủ trương cho thay thế chủ đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng EVN Land Nha Trang, theo đó UBND tỉnh đồng ý về chủ trương cho phép Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Mesa thay thế Công ty Cổ phần Bất động sản EVN Land Nha Trang làm chủ đầu tư Dự án Khu du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng Điện lực.

Hiện các bên chưa có phương án xử lý các tài sản dở dang của dự án.

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | Số đầu năm | Phát sinh tăng trong năm | Phân bổ vào chi phí hoạt động trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|--------------------------|---|----------------------|
| Giá trị lợi thế kinh doanh | 438.529.588 | - | (438.529.588) | - |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 522.996.276 | 1.350.518.428 | (864.183.879) | 1.009.330.825 |
| Chi phí khác | 40.000.000 | - | (40.000.000) | - |
| Cộng | 1.001.525.864 | 1.350.518.428 | (1.342.713.467) | 1.009.330.825 |

15. Tài sản dài hạn khác

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------------|-------------------|
| Đặt cọc tiền thuê nhà (Chi nhánh phía Nam) | 75.000.000 | 75.000.000 |
| Đặt cọc cài đặt điện thoại | 5.000.000 | 5.000.000 |
| Ký quỹ làm thẻ taxi MCC Mai Linh | 10.000.000 | - |
| Cộng | 90.000.000 | 80.000.000 |

16. Vay ngắn hạn

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|-----------------------|
| Vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực ⁽¹⁾ | - | 50.000.000.000 |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23) | - | 3.000.000.000 |
| Cộng | - | 53.000.000.000 |

(1) Khoản vay Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực để góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn theo Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 01/2010/HĐTD-NH/TCĐL ngày 27 tháng 12 năm 2010 và Phụ lục Hợp đồng số 01/2011/PLHĐ-TCĐL-CNĐN ngày 19 tháng 01 năm 2011.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số kết chuyển (*) | Số tiền vay đã trả trong năm | Số cuối năm |
|---|-----------------------|--|--------------------------|-------------------------------------|--------------------|
| Vay ngắn hạn Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | 50.000.000.000 | - | - | (50.000.000.000) | - |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình – Chi nhánh Khánh Hòa | - | 1.500.000.000 | - | (1.500.000.000) | - |
| Vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Khánh Hòa | - | 54.683.437.000 | - | (54.683.437.000) | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 3.000.000.000 | - | (3.000.000.000) | - | - |
| Cộng | 53.000.000.000 | 56.183.437.000 | (3.000.000.000) | (106.183.437.000) | - |

(*) : Theo Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHDD01-2008/EVN – TVDD4 ngày 31/12/2011, năm 2014 là năm đầu tiên Công ty phải trả nợ gốc.

17. Phải trả người bán

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | 3.000.000.000 | - |
| Viện Năng lượng | 2.025.643.198 | 1.380.263.289 |
| Công ty TNHH Tư vấn Xây dựng và Thương mại HTC | 997.036.364 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | 983.545.000 | 983.545.000 |
| Xí nghiệp Đo đạc Bản đồ Nông nghiệp 1 - Hòa Bình | 733.998.010 | 733.998.010 |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 - Đà Nẵng | 633.553.901 | 394.091.191 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung | 413.952.682 | - |
| Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam | 406.352.630 | 406.352.630 |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng 2 | 402.995.874 | 402.995.874 |
| Các nhà cung cấp khác | 3.291.720.473 | 2.416.011.415 |
| Cộng | 12.888.798.132 | 6.717.257.409 |

18. Người mua trả tiền trước

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Ban Quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung | 4.601.456.405 | 21.291.818.261 |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | 2.997.175.725 | 3.222.312.458 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | 2.078.537.000 | 2.014.058.000 |
| Ban Quản lý dự án Nhiệt Điện 3 | 1.078.000.000 | 1.078.000.000 |
| Các khách hàng khác | 8.210.960.442 | 8.255.286.979 |
| Cộng | 18.966.129.572 | 35.861.475.698 |

19. Thuế và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

| | Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp trong năm | Số cuối năm |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | 2.304.496.723 | 13.650.314.053 | (11.381.812.835) | 4.572.997.941 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 2.322.837.894 | 9.062.658.227 | (7.322.837.894) | 4.062.658.227 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 498.779.075 | 3.177.268.325 | (2.577.705.950) | 1.098.341.450 |
| Thuế nhà đất | - | 8.675.600 | (8.675.600) | - |
| Các loại thuế khác | 58.435.876 | 64.511.448 | (122.947.324) | - |
| <i>Thuế Môn bài</i> | - | <i>3.000.000</i> | <i>(3.000.000)</i> | - |
| <i>Thuế Nhà thầu</i> | <i>58.435.876</i> | <i>61.511.448</i> | <i>(119.947.324)</i> | - |
| Cộng | 5.184.549.568 | 25.963.427.653 | (21.413.979.603) | 9.733.997.618 |

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng của dịch vụ tư vấn thiết kế, khảo sát là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem quyết minh số IV.16.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 28.613.683.414 | 24.091.351.577 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | 7.636.949.493 | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 36.250.632.907 | 24.091.351.577 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp | 25% | 25% |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 9.062.658.227 | 6.022.837.894 |

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

20. Phải trả người lao động

Quỹ lương trong năm được xác định theo theo Quyết định số 106/TVĐ4-HĐQT ngày 19 tháng 4 năm 2011 của Hội đồng Quản trị Công ty và Quyết định số 01/QĐ-TVDD4 ngày 11 tháng 02 năm 2012 về việc phê duyệt quyết toán quỹ lương năm 2011. Đơn giá tiền lương đối với doanh thu ghi nhận trong kỳ như sau:

- Hoạt động khảo sát tự làm: 530 VND/1.000 đồng doanh thu
- Hoạt động thiết kế tự làm: 510 VND/1.000 đồng doanh thu

Số dư tại ngày cuối năm là quỹ lương chưa chi hết cho người lao động.

21. Chi phí phải trả

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|--------------------|
| Chi phí thường "Sáng kiến cải tiến - hợp lý hóa sản xuất" | 222.200.000 | 210.200.000 |
| Chi phí khảo sát thiết kế các công trình | 6.419.899.457 | - |
| Cộng | 6.642.099.457 | 210.200.000 |

22. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|----------------------|----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết | - | 214.964.407 |
| Kinh phí công đoàn | 2.273.982.494 | 1.376.550.678 |
| Bảo hiểm xã hội Tỉnh Khánh Hòa | 335.271.190 | 380.750.077 |
| Doanh thu nhận trước (lãi tiền gửi nhận trước) | 236.833.334 | - |
| Phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 68.444.444 | 3.221.448.985 |
| - Chi phí cổ phần hóa | - | 1.187.287.429 |
| - Chi phí lãi vay | 68.444.444 | 1.185.630.556 |
| - Cổ tức phải trả | - | 848.531.000 |
| Tiền góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn nhận của các cổ đông khác | 154.470.000 | 288.550.000 |
| Các khoản khác | 93.871.576 | 118.390.166 |
| Cộng | 3.162.873.038 | 6.341.215.008 |

23. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | <u>Số đầu năm</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận năm trước</u> | <u>Tăng do trích lập từ lợi nhuận trước khi cổ phần hóa</u> | <u>Thưởng từ Tập đoàn Điện lực</u> | <u>Chi quỹ trong năm</u> | <u>Số cuối năm</u> |
|--|----------------------|---|---|------------------------------------|--------------------------|----------------------|
| Quỹ khen thưởng | 2.728.706.462 | 542.055.410 | 340.539.780 | 7.000.000 | (322.750.000) | 3.295.551.652 |
| Quỹ phúc lợi | 1.321.756.028 | 361.370.274 | 340.539.780 | - | (124.285.000) | 1.899.381.082 |
| Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành Công ty | - | 426.851.000 | - | - | (421.100.000) | 5.751.000 |
| Cộng | 4.050.462.490 | 1.330.276.684 | 681.079.560 | 7.000.000 | (868.135.000) | 5.200.683.734 |

24. Vay và nợ dài hạn

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-----------------------|----------------------|
| Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam ^(a) | 10.000.000.000 | 7.000.000.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi ^(b) | 51.000.000.000 | - |
| Cộng | 61.000.000.000 | 7.000.000.000 |

^(a) Khoản vay dài hạn Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) theo hợp đồng cho vay lại số 01/2008/EVN/TCKT-CPXDDDD4 ngày 15/02/2008 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHDD01-2008/EVN – TVDD4 ngày 31/12/2011, số tiền 10.000.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động với thời hạn vay 9 năm, lãi suất tính bằng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau bình quân tham chiếu của 4 ngân hàng thương mại Quốc doanh cộng biên 3%. Trả nợ gốc từ năm 2014 và kết thúc vào năm 2016.

^(b) Trái phiếu chuyển đổi được phát hành nhằm mục đích góp vốn đầu tư dự án Thủy điện Sprêpôk 4A – Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

| | | |
|------------------|---|---|
| Mệnh giá | : | 100.000 đồng/trái phiếu |
| Thời hạn | : | 2 năm kể từ ngày phát hành 24/11/2011 |
| Lãi suất | : | 12%/năm |
| Quyền chuyển đổi | : | Bắt buộc chuyển đổi 50% vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành và 50% còn lại vào ngày tròn năm thứ hai. |

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

| | Tổng nợ | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm |
|--------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 10.000.000.000 | - | 10.000.000.000 | - |
| Trái phiếu chuyển đổi | 51.000.000.000 | 25.500.000.000 | 25.500.000.000 | - |
| Cộng | 61.000.000.000 | 25.500.000.000 | 35.500.000.000 | - |

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn

| | Số đầu năm | Số tiền vay phát sinh trong năm | Số kết chuyển | Số cuối năm |
|--------------------------------|----------------------|--|----------------------|-----------------------|
| Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 7.000.000.000 | - | 3.000.000.000 | 10.000.000.000 |
| Trái phiếu chuyển đổi | - | 51.000.000.000 | - | 51.000.000.000 |
| Cộng | 7.000.000.000 | 51.000.000.000 | 3.000.000.000 | 61.000.000.000 |

25. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------|--------------------|--------------------|
| Số đầu năm | 596.548.653 | 376.506.223 |
| Số trích lập bổ sung | 148.212.553 | 383.699.430 |
| Số đã chi | (118.547.000) | (163.657.000) |
| Số cuối năm | 626.214.206 | 596.548.653 |

26. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|----------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|------------------|
| | Vốn góp | Tỷ lệ (%) | Vốn góp | Tỷ lệ (%) |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 26.066.880.000 | 51,12 | 21.722.400.000 | 51,02 |
| Các cổ đông khác | 24.920.890.000 | 48,88 | 20.857.600.000 | 48,98 |
| Cộng | 50.987.770.000 | 100,00 | 42.580.000.000 | 100,00 |

Cổ phiếu

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 5.098.777 | 4.258.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 5.098.777 | 4.258.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 5.098.777 | 4.258.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|--------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 61.739 | 51.254 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>61.739</i> | <i>51.254</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5.037.038 | 4.206.746 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>5.037.038</i> | <i>4.206.746</i> |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i> | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 VND/cổ phiếu.

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng Quản trị.

Quỹ khác của chủ sở hữu (Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ) được dùng để bổ sung vốn điều lệ.

27. Nguồn kinh phí

Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí thực hiện đề tài: Xây dựng định mức đánh giá tác động môi trường. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|-----------------------------------|----------------|------------------|
| Số đầu năm | - | - |
| Nguồn kinh phí được cấp trong năm | 250.000.000 | - |
| Chi sự nghiệp | (250.000.000) | - |
| Số cuối năm | - | - |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu hoạt động khảo sát | 67.281.953.010 | 37.663.655.773 |
| Doanh thu hoạt động thiết kế | 114.542.381.096 | 125.797.989.033 |
| Cộng | <u>181.824.334.106</u> | <u>163.461.644.806</u> |

2. Giá vốn hàng bán

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn hoạt động khảo sát | 46.335.865.277 | 29.436.083.567 |
| Giá vốn hoạt động thiết kế | 75.742.423.761 | 87.026.775.368 |
| Cộng | <u>122.078.289.038</u> | <u>116.462.858.935</u> |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi bán ngoại tệ | - | 232.279.342 |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 838.077.279 | 718.935.833 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 485.086.698 | 87.361.404 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 12.197.583 | 353.653.044 |
| Cộng | 1.335.361.560 | 1.392.229.623 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------------|----------------------|
| Lỗ bán ngoại tệ | 3.823.713 | - |
| Lãi vay ngắn hạn của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực để góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | 7.271.722.222 | - |
| Lãi vay dài hạn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 1.481.411.111 | 1.136.252.667 |
| Lãi vay ngắn hạn khác | 250.950.190 | 168.463.775 |
| Lỗ Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 2.911.164 | - |
| Cộng | 9.010.818.400 | 1.304.716.442 |

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 13.418.600.295 | 15.350.553.646 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 576.437.001 | 321.274.972 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 134.630.366 | 274.787.422 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 720.585.628 | 842.934.232 |
| Chi phí khác | 8.592.380.013 | 6.143.235.476 |
| Cộng | 23.442.633.303 | 22.932.785.748 |

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 19.551.025.187 | 18.068.513.683 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 19.551.025.187 | 18.068.513.683 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.042.637 | 4.960.186 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 3.877 | 3.643 |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|------------------|------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 4.206.746 | 3.389.129 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại | (4.886) | (2.987) |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận trong năm 2010 | - | 677.398 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành từ lợi nhuận trong năm 2011 | 840.777 | 840.777 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm trong năm | - | 55.869 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 5.042.637 | 4.960.186 |

Năm 2011 Công ty đã tăng vốn điều lệ từ 42.580.000.000 VND lên 50.987.770.000 VND từ lợi nhuận chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại theo số cổ phiếu phát hành thêm từ cổ tức với số tiền 8.407.770.000 VND. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước giảm từ 4.386 VND xuống còn 3.643 VND.

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm nay | Năm trước |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.773.317.297 | 5.302.506.768 |
| Chi phí nhân công | 89.457.335.363 | 73.449.538.177 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.322.359.761 | 2.871.298.925 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 33.082.504.600 | 40.306.023.279 |
| Chi phí khác | 19.491.440.099 | 15.404.381.040 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 151.126.957.120 | 137.333.748.189 |

VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC

1. Áp dụng qui định kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính trên Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi.

Theo yêu cầu của Thông tư này Công ty cũng đã bổ sung thêm các thuyết minh từ VII.6 đến VII.10 dưới đây.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán.

Trong năm, Công ty đã phát hành 51.000.000.000 VND trái phiếu chuyển đổi cho cổ đông hiện hữu với phương án như đã nêu tại Thuyết minh V.24. Do chưa có hướng dẫn cụ thể về hạch toán kế toán nên Công ty vẫn ghi nhận giá trị trái phiếu như nợ phải trả tài chính thông thường mà không tách riêng phần nợ phải trả và phần vốn chủ sở hữu.

2. Các khoản cam kết

- Theo Quyết định 507/QĐ-TVĐ4 ngày 26 tháng 11 năm 2010, Hội đồng quản trị đã quyết định ngừng không tiếp tục tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN – Land Nha Trang. Số đã góp là 1,5 tỉ VND.

- Công ty nhận ủy quyền của các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (là người lao động của Công ty) trong việc góp vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn. Trong năm, Công ty đã chuyển góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn số tiền là 3.100.000.000 VND. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, số tiền đã nhận của các cổ đông còn lại là 154.470.000VND (xem thuyết minh số V.22).

- Theo Nghị quyết số 1938/NQ-HĐQT ngày 20/12/2011 của Hội đồng quản trị về việc "thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn", Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 thông qua cam kết hỗ trợ vay vốn Dự án Thủy điện Srêpôk 4A của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn như sau:

- + Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ không chuyển nhượng các cổ phần của Công ty nếu chưa được sự đồng ý trước của Bên cho vay kể từ ngày cam kết chứng nhận này cho tới khi toàn bộ số tiền nợ của Hợp đồng tín dụng được hoàn trả hết;
- + Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 4 sẽ cùng với các cổ đông liên quan tới EVN và các cổ đông cá nhân góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn theo hình thức góp vốn hoặc các khoản vay bổ sung, để đảm bảo sự thiếu hụt về tiền mặt có thể xảy ra

trong tương lai của quá trình vay vốn, nhằm đảm bảo khả năng trả nợ của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2011 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

4. Thông tin bộ phận

Công ty chỉ có một hoạt động kinh doanh chủ yếu là cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế điện cho các doanh nghiệp tại Việt Nam.

5. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

Các giao dịch giữa Công ty với các Thành viên quản lý chủ chốt bao gồm:

| Thành viên chủ chốt | Nội dung giao dịch |
|-------------------------------------|--|
| Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát | Theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên năm 2011, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát năm 2011 là 384.000.000 VND/năm. Trong năm, Hội đồng Quản trị đã nhận thù lao của năm 2010 là 96.000.000 VND, thù lao năm 2011 là 384.000.000 VND. |
| Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng | Thu nhập từ tiền lương và các phụ cấp theo quy chế lương của Công ty. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm 2011 là 1.789.292.000 VND (năm 2010 là 1.565.995.500 VND) |

Giao dịch với các bên liên quan khác

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là EVN) | Cổ đông sở hữu 51,12% cổ phần (xem thuyết minh V.26) |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | Công ty con của EVN |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 | Công ty con của EVN |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực | Công ty con của EVN |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | Công ty đăng ký sở hữu 31% vốn điều lệ. Ông Phạm Minh Sơn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty là Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn |

Các giao dịch trọng yếu trong năm giữa Công ty và các bên liên quan khác trong năm như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) | | |
| Trả lãi vay | 2.598.597.223 | 1.029.097.222 |
| Chi phí lãi vay phải trả năm nay | 1.481.411.111 | 1.136.252.667 |
| Tăng vốn góp của EVN do phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm trước | 4.344.480.000 | 3.620.400.000 |
| EVN mua 468.595 trái phiếu của Công ty | 46.859.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 | | |
| Phí khảo sát dự án ĐT ĐZ 500kV PleiKu – Mỹ Phước - Cầu Bông (phí chưa có VAT) | 7.010.981.000 | - |

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực

| | Năm nay | Năm trước |
|---|----------------|------------------|
| Vay để góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | | 50.000.000.000 |
| Trả nợ vay | 50.000.000.000 | |
| Trả lãi vay | 7.271.722.222 | |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn | | |
| Góp vốn điều lệ | 8.000.000.000 | 63.058.430.000 |
| Cung cấp dịch vụ khảo sát, thiết kế | 7.805.525.000 | 18.812.790.000 |

Tại ngày cuối kỳ, công nợ phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) | 10.068.444.444 | 13.221.448.985 |
| <i>Phải trả nợ gốc vay (xem thuyết minh số V.16, 24)</i> | <i>10.000.000.000</i> | <i>10.000.000.000</i> |
| <i>Phải trả lãi vay (xem thuyết minh số V.22)</i> | <i>68.444.444</i> | <i>1.185.630.556</i> |
| <i>Phải trả về cổ phần hóa (xem thuyết minh số V.22)</i> | <i>-</i> | <i>1.187.287.429</i> |
| <i>Phải trả cổ tức 5 tháng cuối năm 2007 (xem thuyết minh số V.22)</i> | <i>-</i> | <i>848.531.000</i> |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (xem thuyết minh số V.17) | 3.000.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 (xem thuyết minh số V.17) | 983.545.000 | 983.545.000 |
| Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (xem thuyết minh số V.16) | - | 50.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (xem thuyết minh số V.18) | 2.078.537.000 | 2.014.058.000 |
| Cộng nợ phải trả | 16.130.526.444 | 66.219.051.985 |

6. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

| | Giá trị sổ sách | | Giá trị hợp lý | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Số cuối năm | Số đầu năm | Số cuối năm | Số đầu năm |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 14.245.070.656 | 2.806.240.274 | 14.245.070.656 | 2.806.240.274 |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 101.849.704.164 | 106.453.537.583 | 101.849.704.164 | 106.453.537.583 |
| Các khoản phải thu khác | 2.910.165.181 | 2.123.341.393 | 2.910.165.181 | 2.123.341.393 |
| Cộng | 120.004.940.001 | 112.383.119.250 | 120.004.940.001 | 112.383.119.250 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 61.000.000.000 | 60.000.000.000 | 61.000.000.000 | 60.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 12.888.798.132 | 6.717.257.409 | 12.888.798.132 | 6.717.257.409 |
| Các khoản phải trả khác | 38.283.783.648 | 27.684.394.520 | 38.283.783.648 | 27.684.394.520 |
| Cộng | 112.172.581.780 | 94.401.651.929 | 112.172.581.780 | 94.401.651.929 |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có năm hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác và cũng không thế chấp tài sản nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

8. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|------------|------------------------|
| Số cuối năm | | | | |
| Vay và nợ | 25.500.000.000 | 35.500.000.000 | - | 61.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 12.888.798.132 | - | - | 12.888.798.132 |
| Các khoản phải trả khác | 37.657.569.442 | 626.214.206 | - | 38.283.783.648 |
| Cộng | 76.046.367.574 | 36.126.214.206 | - | 112.172.581.780 |
| Số đầu năm | | | | |
| Vay và nợ | 53.000.000.000 | 7.000.000.000 | - | 60.000.000.000 |
| Phải trả người bán | 6.717.257.409 | - | - | 6.717.257.409 |
| Các khoản phải trả khác | 27.087.845.867 | 596.548.653 | - | 27.684.394.520 |
| Cộng | 86.805.103.276 | 7.596.548.653 | - | 94.401.651.929 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Khánh Hòa ngày 12 tháng 3 năm 2012.



EVN PECC4

TRỤ SỞ CHÍNH

11 Hoàng Hoa Thám, Thành Phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

ĐT: 058. 2220405 - 058. 3823780 • Fax: 058. 3824208 - 058. 2220400

Email: pecc4@dng.vnn.vn • Website: www.pecc4.com

CHI NHÁNH PHÍA BẮC

Số 10 – A4, Khu đô thị Đầm Trấu, P. Bạch Đằng, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội.

ĐT: 04. 22178284 – 04. 22183870 • Fax: 04. 73074999

CHI NHÁNH PHÍA NAM

46/8 Trần Quý Khoách, Phường Tân Định, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

ĐT: 08. 35268347 • Fax: 08. 35267790 • Email: tv4vpphanam@vnn.vn